
ĐIỀU LỆ

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương I.....	2
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
Mục 1.....	2
ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH.....	2
Điều 1. Định nghĩa.....	2
Mục 2.....	5
THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	5
Điều 2. Thành lập.....	5
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của BIDV	6
Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV	7
Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	7
Mục 3.....	7
CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	7
Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại	7
Điều 7. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.....	9
Điều 8. Các hoạt động khác.....	9
Điều 9. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động	9
Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại trong hoạt động ngân hàng.....	10
Chương II	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	10
Mục 1.....	10
VỐN ĐIỀU LỆ.....	10
Điều 11. Vốn Điều lệ.....	10
Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ	10
Mục 2.....	11
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	11
Điều 13. Cổ phần	11
Điều 14. Chào bán Cổ phần.....	11
Điều 15. Mua lại Cổ phần	13
Điều 16. Thu hồi Cổ phần.....	14
Điều 17. Chuyển nhượng Cổ phần.....	15
Điều 18. Thừa kế Cổ phần	16
Điều 19. Giới hạn sở hữu Cổ phần.....	16
Điều 20. Sử dụng Cổ phần làm tài sản bảo đảm.....	17
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông.....	17
Điều 22. Cổ phiếu	17
Điều 23. Phát hành trái phiếu.....	18
Chương III.....	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ	18
VÀ KIỂM SOÁT BIDV.....	18
Mục 1.....	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	18
Điều 24. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	18
Mục 2.....	19
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	19
Điều 25. Cổ đông.....	19
Điều 26. Quyền của Cổ đông.....	20
Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông	22

Điều 28.	Đại hội đồng Cổ đông.....	23
Điều 29.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông.....	23
Điều 30.	Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông	24
Điều 31.	Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông.....	25
Điều 32.	Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	27
Điều 33.	Thế thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông	28
Điều 34.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông.....	30
Điều 35.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.....	30
Điều 36.	Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ....	32
Điều 37.	Thay đổi các quyền	34
Điều 38.	Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.....	34
Điều 39.	Báo cáo kết quả Đại hội đồng Cổ đông	35
Điều 40.	Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.....	35
Mục 3.....		36
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		36
Điều 41.	Hội đồng quản trị.....	36
Điều 42.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị.....	37
Điều 43.	Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	40
Điều 44.	Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị.....	41
Điều 45.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị.....	42
Điều 46.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị	43
Điều 47.	Họp Hội đồng quản trị	43
Điều 48.	Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.....	45
Điều 49.	Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	46
Điều 50.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	47
Điều 51.	Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị	48
Điều 52.	Người phụ trách quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị.....	49
Điều 53.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	49
Mục 4.....		49
BAN KIỂM SOÁT.....		49
Điều 54.	Ban Kiểm soát	49
Điều 55.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	50
Điều 56.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát	52
Điều 57.	Nhiệm vụ, quyền hạn các thành viên Ban Kiểm soát.....	53
Điều 58.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	53
Điều 59.	Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát	54
Điều 60.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát.....	54
Điều 61.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	54
Điều 62.	Các cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	56
Điều 63.	Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát.....	57
Điều 64.	Biên bản họp Ban Kiểm soát	58
Điều 65.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	59
Mục 5.....		59
TỔNG GIÁM ĐỐC.....		59
Điều 66.	Tổng Giám đốc.....	59
Điều 67.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	59
Điều 68.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc.....	61
Điều 69.	Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc.....	62
Điều 70.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	62
Điều 71.	Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	63
Mục 6.....		64
NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		64

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ BIDV	64
Điều 72. Nghĩa vụ của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người quản lý BIDV	64
Điều 73. Công khai các lợi ích có liên quan.....	65
Điều 74. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận.....	66
Điều 75. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	66
Mục 7.....	67
LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	67
Điều 76. Lao động	67
Điều 77. Công đoàn.....	67
Chương IV	68
MỐI QUAN HỆ GIỮA BIDV VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN	68
Mục 1.....	68
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BIDV	68
Điều 78. Cơ cấu tổ chức của BIDV	68
Mục 2.....	68
QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	68
Điều 79. Quan hệ giữa BIDV với các Đơn vị trực thuộc	68
Mục 3.....	68
QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.....	68
Điều 80. Quản lý phân vốn góp của BIDV trong Công ty có liên quan	68
Điều 81. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan.....	69
Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với Công ty con là công ty TNHH một thành viên.....	69
Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần	70
Điều 84. Quan hệ giữa BIDV và các Công ty Liên kết	70
Chương V	70
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	70
Mục 1.....	70
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH.....	70
Điều 85. Chế độ tài chính.....	70
Điều 86. Hệ thống kế toán	71
Điều 87. Năm tài chính.....	71
Mục 2.....	71
KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU.....	71
Điều 88. Kiểm toán.....	71
Điều 89. Con dấu	72
Mục 3.....	72
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	72
Điều 90. Phân chia lợi nhuận sau thuế.....	72
Điều 91. Trích lập quỹ.....	72
Điều 92. Cổ tức	72
Chương VI.....	74
SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ BIDV	74
Điều 93. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý	74
Điều 94. Báo cáo thường niên	75
Điều 95. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ BIDV	75
Điều 96. Chế độ lưu giữ tài liệu của BIDV	75
Điều 97. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	76
Chương VII	76
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI.....	76
GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV	76
Điều 98. Kiểm soát đặc biệt.....	76

Điều 99. Tổ chức lại	77
Điều 100. Giải thể	77
Điều 101. Phá sản.....	78
Chương VIII.....	78
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	78
Điều 102. Giải quyết tranh chấp nội bộ	78
Chương IX.....	79
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.....	79
Điều 103. Thông tin định kỳ	79
Điều 104. Nghĩa vụ bảo mật	79
Điều 105. Luật điều chỉnh	79
Chương X	80
ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC	80
Điều 106. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	80
Điều 107. Điều khoản chung	80
Phụ lục I	81
CƠ CẤU TỔ CHỨC BIDV	81
Phụ lục II	83
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	83

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010; và
- Các văn bản quy phạm Pháp luật khác có liên quan,

Điều lệ này được ban hành hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tổ chức vào ngày 26 tháng 4 năm 2019) thông qua theo Nghị quyết hợp lệ. Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (*nếu có*) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) “**BIDV**” có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
 - b) “**Ban Điều hành**” có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng Khối của BIDV được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.
 - c) “**Cổ đông**” có nghĩa là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp một hoặc một số Cổ phần của BIDV và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của BIDV với tư cách là một người nắm giữ (các) Cổ phần.
 - d) “**Cổ đông lớn**” có nghĩa là Cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của BIDV.
 - e) “**Cổ phần**” có nghĩa là Vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần đó được gọi là một Cổ phần.
 - f) “**Cổ phiếu**” có nghĩa là chứng chỉ do BIDV phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của BIDV. Cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ là cổ phiếu ghi tên theo quy định của Điều lệ này.
 - g) “**Cổ tức**” có nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của BIDV sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của Pháp luật.
 - h) “**Cơ quan Nhà nước**” có nghĩa là bất kỳ hoặc toàn bộ các cơ quan sau đây của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, ban, ngành hay đơn vị của các đối tượng trên, và bất kỳ hoặc tất cả các Ủy ban, Bộ trưởng, Hội đồng, cơ quan hay quan chức khác mà theo ý kiến của BIDV thì sự chấp thuận, phê duyệt, đăng ký, cam kết, tham gia ý kiến của họ là cần thiết hoặc nên có cho bất kỳ việc hay vấn đề gì được nêu hay dự liệu trong Điều lệ này.
 - i) “**Công ty có liên quan**” có nghĩa là doanh nghiệp do BIDV nắm giữ một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ, bao gồm nhưng không hạn chế Công ty con và Công ty Liên kết.
 - j) “**Công ty con**” có nghĩa là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
 - (i) BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

(ii) BIDV có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

(iii) BIDV có quyền sửa đổi bổ sung điều lệ của công ty đó; và

(iv) BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

k) **“Công ty Liên kết”** có nghĩa là công ty mà BIDV hoặc BIDV và Người có liên quan của BIDV sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó, nhưng không phải là Công ty con của BIDV.

l) **“Đại hội đồng Cổ đông”** hoặc **“Đại hội”** có nghĩa là tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết của BIDV.

m) **“Điều lệ”** có nghĩa là bản điều lệ này.

n) **“Đơn vị trực thuộc”** có nghĩa là các đơn vị hạch toán phụ thuộc của BIDV, bao gồm sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị sự nghiệp.

o) **“Đơn vị thành viên”** có nghĩa là các Đơn vị trực thuộc và các Công ty có liên quan của BIDV.

p) **“Hệ thống kiểm soát nội bộ”** có nghĩa là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của BIDV được xây dựng phù hợp với quy định của Pháp luật và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

q) **“Hội đồng quản trị”** có nghĩa là Hội đồng quản trị (HĐQT) của BIDV.

r) **“Luật các Tổ chức Tín dụng”** có nghĩa là Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2017.

s) **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

t) **“NHNN”** có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

u) **“Người điều hành”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Khối, Giám đốc Chi nhánh. Khái niệm này được hiểu thống nhất trong các văn bản khác của BIDV.

v) **“Người có liên quan”** có nghĩa là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ

chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) khoản này của người quản lý, thành viên ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại; và

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của BIDV được xác định theo quy định nội bộ của BIDV hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.

w) **“Người quản lý”** bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Khái niệm này được hiểu thống nhất trong các văn bản khác của BIDV.

x) **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các Cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến hoạt động ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này.

y) **“Sổ đăng ký cổ đông”** có nghĩa là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai theo quy định tại Điều 21 Điều lệ này.

z) **“Thành viên HĐQT không phải là người điều hành”** hay **“thành viên HĐQT không điều hành”** có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

aa) **“Thành viên HĐQT độc lập”** có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1, Điều 46 Điều lệ này và không thuộc bất kỳ trường hợp nào trong số các trường hợp sau:

(i) Đang làm việc cho BIDV hoặc Công ty con của BIDV hoặc đã làm việc cho BIDV hoặc Công ty con của BIDV trong 03 (ba) năm liền kề trước đó;

(ii) Hiện đang hưởng lương, thù lao thường xuyên hoặc phụ cấp khác của BIDV ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

(iii) Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên đó và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của BIDV, Người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của BIDV hoặc Công ty con của BIDV;

(iv) Trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của BIDV; cùng Người có liên quan của thành viên đó sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV;

(v) Là Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của BIDV tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kế trước đó; hoặc

(vi) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

bb) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

cc) “**Vốn Điều lệ**” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được thanh toán đầy đủ, được ghi vào Điều lệ này và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Vốn Điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của BIDV và quy định của Pháp luật.

dd) “**Giá thị trường**” có nghĩa là giá giao dịch trên thị trường cao nhất (của cổ phần BIDV) ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản Pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản Pháp luật thay thế.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và hiểu nội dung mà không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật các Tổ chức Tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2

THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Thành lập

1. Tên gọi

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

b) Tên đầy đủ tiếng Anh: **Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam**

c) Tên giao dịch: **BIDV**

2. Trụ sở chính của BIDV

- a) Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- b) Điện thoại: (84-4) 22205544
- c) Fax: (84-4) 22200399
- d) E-mail: info@bidv.com.vn
- e) Website: www.bidv.com.vn

3. Thời hạn hoạt động

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của BIDV theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của Pháp luật, thời hạn hoạt động của BIDV là 99 (chín mươi chín) năm kể từ ngày được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của BIDV có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được NHNN chấp thuận.

4. Trách nhiệm hữu hạn và tư cách pháp nhân

BIDV được tổ chức dưới hình thức ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động kinh doanh theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật. BIDV có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam. Mỗi Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn mà Cổ đông đó đã góp vào BIDV.

5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của BIDV.

Người đại diện theo pháp luật thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Tài khoản của BIDV

BIDV mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Pháp luật; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong BIDV

a) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong BIDV hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của Việt Nam và điều lệ của tổ chức đó phù hợp với các quy định của Pháp luật.

b) BIDV tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại điểm a) khoản 7 Điều này.

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của BIDV

1. BIDV có thể thành lập Công ty con, tham gia thành lập hoặc góp vốn, mua cổ phần trong các Công ty Liên kết hoạt động trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

2. BIDV có thể thành lập/mở các chi nhánh, sở giao dịch, văn phòng đại diện đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính và chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài để thực hiện mục tiêu hoạt động của BIDV sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV

1. Tôn chỉ của BIDV là trở thành ngân hàng thương mại đa năng, cung cấp dịch vụ ngân hàng đa dạng và hiện đại, hoạt động hiệu quả và chất lượng, phát triển ổn định, bền vững, an toàn.

2. Mục tiêu hoạt động xuyên suốt của BIDV là tối đa hóa, gia tăng lợi ích cho các Cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các chính sách tiền tệ quốc gia, nhằm phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của BIDV bao gồm các hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này và các hoạt động khác phù hợp quy định của Pháp luật.

2. BIDV được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc NHNN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của Pháp luật

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của BIDV là ở cả trong và ngoài nước.

Mục 3

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại

1. Huy động vốn

BIDV huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và các công cụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau:

a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn trong nước và nước ngoài;

c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nước ngoài;

d) Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; và

e) Các hình thức huy động vốn khác không trái quy định của Pháp luật.

2. Hoạt động tín dụng

BIDV cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau:

- a) Cho vay;
- b) Bảo lãnh ngân hàng;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- d) Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

- e) Phát hành thẻ tín dụng; và
- f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

- a) Mở tài khoản tiền gửi tại NHNN;
- b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;
- c) Mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;
- d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- e) Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- f) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng trừ thẻ tín dụng;
- g) Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- h) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác khi được NHNN chấp thuận; và
- i) Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và ngoài nước; tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được NHNN chấp thuận.

4. Các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác

- a) Tham gia thị trường tiền tệ: đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- b) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;
- c) Được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- d) Cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- e) Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 - f) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
 - g) Cung cấp các dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - h) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận;
 - i) Kinh doanh mua, bán vàng miếng (tại các điểm theo Giấy phép của NHNN);
 - j) Hoạt động mua nợ;
 - k) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
 - l) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; và
 - m) Các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật.
5. Các hoạt động khác khi được NHNN chấp thuận theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm

BIDV thực hiện cung ứng dịch vụ bảo hiểm sau đây dưới hình thức thành lập Công ty con, Công ty liên kết hoặc làm đại lý cho các công ty bảo hiểm theo quy định của Pháp luật:

1. Bảo hiểm nhân thọ;
2. Bảo hiểm phi nhân thọ;
3. Tái bảo hiểm; và
4. Các dịch vụ bảo hiểm khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 8. Các hoạt động khác

Căn cứ quy định Pháp luật hiện hành, BIDV được thực hiện các hoạt động khác bao gồm nhưng không hạn chế ở các lĩnh vực sau đây:

1. Dùng Vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần hoặc ủy thác cho các cá nhân, tổ chức khác thực hiện góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư và của các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật;
2. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc để tiếp nhận, quản lý, khai thác, bán các tài sản của khách hàng dùng để trả nợ BIDV và các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật; và
3. Các hoạt động khác khi Pháp luật cho phép.

Điều 9. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

1. Trong quá trình hoạt động, BIDV phải tuân thủ quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương VI Luật các Tổ chức Tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến các hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

2. BIDV được chủ động áp dụng các biện pháp về bảo toàn, phát triển vốn, dự phòng rủi ro cho hoạt động ngân hàng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại trong hoạt động ngân hàng

1. BIDV được áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. BIDV có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán thương mại, kể cả tập quán thương mại quốc tế, liên quan đến hoạt động ngân hàng nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật Việt Nam.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 11. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của BIDV tại thời điểm Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 34.187.153.340.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tư nghìn một trăm tám mươi bảy tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)."

2. Vốn Điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích và theo tỷ lệ theo quy định của Pháp luật.

Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ

1. BIDV có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều lệ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của Pháp luật. Việc tăng, giảm Vốn Điều lệ chỉ được thực hiện sau khi được NHNN chấp thuận. BIDV phải bảo đảm rằng Điều lệ này và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi một cách hợp pháp để phản ánh việc tăng, giảm Vốn Điều lệ.

2. Các hình thức tăng Vốn Điều lệ của BIDV:

a) Phát hành Cổ phần ra công chúng, phát hành Cổ phần riêng lẻ để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp phát hành Cổ phần để trả Cổ tức;

b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành Cổ phần (nếu có);

c) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung Vốn Điều lệ theo quy định của Pháp luật; và

d) Các hình thức khác do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và phù hợp với quy định của Pháp luật có liên quan.

3. Các hình thức giảm Vốn Điều lệ của BIDV:

a) BIDV mua lại và hủy bỏ một số lượng Cổ phần đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm; và

b) Các hình thức khác theo quy định của Pháp luật.

4. Việc giảm Vốn Điều lệ của BIDV phải bảo đảm Vốn Điều lệ sau khi giảm không được thấp hơn Vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của Pháp luật và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Mục 2

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 13. Cổ phần

1. Mỗi Cổ phần của BIDV có mệnh giá là 10.000VND (Bằng chữ: mười nghìn đồng). Số lượng Cổ phần của BIDV bằng Vốn Điều lệ chia cho mệnh giá một Cổ phần.

2. Vốn Điều lệ của BIDV tại thời điểm Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua được chia thành 3.418.715.334 cổ phần (Bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm mười tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm ba mươi tư cổ phần”).

3. Toàn bộ Cổ phần của BIDV vào ngày thông qua Điều lệ này là Cổ phần phổ thông.

4. BIDV có thể phát hành các loại Cổ phần ưu đãi theo các điều kiện do Đại hội đồng Cổ đông quyết định khi được Cơ quan Nhà nước chấp thuận và phù hợp với quy định có liên quan của Pháp luật. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần ưu đãi.

5. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 14. Chào bán Cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc BIDV tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp BIDV tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại BIDV, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông quyết định khác.

Trường hợp BIDV phát hành thêm Cổ phần phổ thông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của Cổ đông tại BIDV thì thực hiện theo quy định sau đây:

- BIDV phải thông báo bằng văn bản đến các Cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ đã đăng ký. Đồng thời BIDV sẽ đăng báo việc tăng vốn trên 03 (ba) số báo liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

- Thông báo gửi Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu, hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập của Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần và tỷ lệ Cổ phần hiện có của Cổ đông được quyền mua; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán Cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của BIDV. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để Cổ đông đăng ký mua được Cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua Cổ phần do BIDV phát hành.

- Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền ưu tiên mua Cổ phần của mình cho người khác.

- Nếu phiếu đăng ký mua Cổ phần không được gửi về BIDV đúng hạn như đã thông báo (được xác định theo dấu bưu điện hoặc ngày trực tiếp gửi đến đúng địa chỉ theo yêu cầu của BIDV) thì Cổ đông có liên quan coi như từ bỏ quyền ưu tiên mua Cổ phần. Trường hợp số lượng Cổ phần dự định phát hành không được Cổ đông đăng ký mua hết thì số Cổ phần đó sẽ do Hội đồng quản trị quyết định xử lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số Cổ phần đó cho Cổ đông khác của BIDV hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có chấp thuận khác hoặc Cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

b) Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của BIDV hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

c) Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của BIDV.

d) Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, BIDV phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. BIDV có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong BIDV.

4. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần riêng lẻ thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của pháp luật liên quan.

5. BIDV thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

6. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Mua lại Cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo quyết định của BIDV

BIDV có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu BIDV và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) BIDV có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong BIDV. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của BIDV phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho BIDV.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được BIDV trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. BIDV chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại BIDV hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ BIDV có quyền yêu cầu BIDV mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến BIDV trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) BIDV phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 3 Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường

hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. BIDV giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) BIDV chỉ được quyền mua lại Cổ phần của Cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại cho Cổ đông quy định tại khoản 1 và 2 Điều này mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của Vốn Điều lệ không giảm thấp hơn mức Vốn pháp định và tuân thủ các quy định khác của Pháp luật. Trường hợp mua lại Cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của BIDV thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của pháp luật. BIDV phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với BIDV.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của BIDV giảm hơn 10% thì BIDV phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 16. Thu hồi Cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua Cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho BIDV.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số Cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, HĐQT có quyền thu hồi số Cổ phần đó. HĐQT có thể chấp nhận việc giao nộp các Cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của BIDV và được coi là các Cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu Cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ Cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách Cổ đông đối với những Cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo

tỷ lệ do BIDV quy định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thanh toán thực tế. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ Cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

Điều 17. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận Cổ tức, quyền mua Cổ phiếu mới chào bán.

3. Cổ phần mà cổ đông chiến lược mua theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, không được chuyển nhượng trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng mua Cổ phần hoặc trong thời hạn theo quy định của Pháp luật, tùy thuộc thời hạn nào dài hơn.

4. Cổ đông cá nhân, Cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của BIDV không được chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

5. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng Cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của Pháp luật;

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng Cổ phần theo quyết định của Tòa án; hoặc

c) Chuyển nhượng Cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

7. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại BIDV cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của BIDV.

8. Trường hợp cổ đông chưa lưu ký chứng khoán chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và BIDV phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

9. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông của BIDV từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 18. Thừa kế Cổ phần

1. Việc thừa kế Cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Pháp luật về thừa kế và các quy định của Pháp luật có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại Cổ phần được thừa kế tại Sổ đăng ký cổ đông và trở thành Cổ đông của BIDV, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

3. Người thừa kế Cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người quản lý khác được sở hữu Cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

4. Trường hợp cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 19. Giới hạn sở hữu Cổ phần

1. Một Cổ đông cá nhân được sở hữu không quá 5% Vốn Điều lệ của BIDV.

2. Một Cổ đông là tổ chức được sở hữu không quá 15% Vốn Điều lệ của BIDV trừ các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức đại diện và nắm giữ số Cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại BIDV khi cổ phần hóa;

b) Sở hữu Cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài theo quy định của Pháp luật có liên quan; hoặc

c) Sở hữu cổ phần tại BIDV khi được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của BIDV tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật các Tổ chức tín dụng.

3. Cổ đông và những Người có liên quan của Cổ đông đó được sở hữu không quá 20% Vốn Điều lệ của BIDV trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của BIDV và những Người có liên quan của Cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của BIDV được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.

5. Các tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho các tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần.

Điều 20. Sử dụng Cổ phần làm tài sản bảo đảm

Cổ đông có thể sử dụng Cổ phần của BIDV để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật nhưng không được thế chấp, cầm cố tại chính BIDV.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được thành lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi BIDV được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV;
- b) Tổng số Cổ phần được quyền chào bán, loại Cổ phần được quyền chào bán và số Cổ phần được quyền chào bán từng loại;
- c) Tổng số Cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập đối với Cổ đông là tổ chức; và
- e) Số lượng Cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký Cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán (TTLKCK). Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của BIDV hoặc TTLKCK. Trường hợp Cổ đông có các thay đổi thông tin tại điểm d) khoản 1 Điều này thì phải thông báo cho BIDV để điều chỉnh trong Sổ đăng ký cổ đông. Nếu BIDV không nhận được thông báo thay đổi, tất cả thông báo, tuyên bố hoặc thông tin khác sẽ được BIDV gửi cho Cổ đông theo địa chỉ mới nhất ghi trong Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 22. Cổ phiếu

1. Cổ đông của BIDV được cấp Cổ phiếu tương ứng với số Cổ phần và loại Cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu của BIDV bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV;
- b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Số lượng Cổ phần và loại Cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi Cổ phần và tổng mệnh giá số Cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập của Cổ đông là tổ chức;

- f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
- g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của BIDV;
- h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
- i) Đối với cổ phiếu của Cổ phần ưu đãi biểu quyết, ngoài những thông tin trên còn phải ghi rõ mức được biểu quyết và thời hạn hiệu lực ưu đãi biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này; và
- j) Các nội dung khác theo quy định của Pháp luật.

3. Mỗi Cổ đông sẽ được BIDV cấp Cổ phiếu theo từng loại Cổ phần để ghi nhận số vốn góp. Mỗi Cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại Cổ phần.

4. Theo các quy định của Điều lệ này, trừ khi cổ đông đã thực hiện lưu ký cổ phiếu thì bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ loại Cổ phần nào, sẽ được cấp miễn phí một giấy chứng nhận sở hữu Cổ phần sau khi mua hoặc nhận Cổ phần chuyển nhượng trong vòng 30 (ba mươi) ngày (hoặc thời hạn lâu hơn theo quy định của điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng).

5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số Cổ phần trong Cổ phiếu, Cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và BIDV sẽ cấp miễn phí chứng chỉ Cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ phần còn lại.

6. BIDV có thể quản lý Cổ phiếu hộ Cổ đông hoặc cấp Cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông. Trường hợp chứng chỉ Cổ phiếu bị hỏng, mất, bị cháy hoặc bị tẩy xóa, tiêu hủy dưới hình thức khác, Cổ đông phải báo ngay và đề nghị BIDV cấp lại chứng chỉ Cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu Cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho BIDV.

7. BIDV có thể phát hành Cổ phiếu dưới hình thức bút toán ghi sổ. HĐQT có thể ban hành văn bản quy định việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại Cổ phiếu này theo quy định của Pháp luật.

Điều 23. Phát hành trái phiếu

BIDV phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật có liên quan.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ

VÀ KIỂM SOÁT BIDV

Mục 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 24. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của BIDV gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban Kiểm soát; và
4. Tổng Giám đốc.

Mục 2

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Cổ đông

1. Cổ đông là người sở hữu tối thiểu một Cổ phần BIDV trở lên, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số Cổ phần và loại Cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi Cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ Cổ phần mà Cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua Cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của BIDV.

3. Người đại diện theo ủy quyền

a) Nếu Cổ đông là tổ chức thì Cổ đông đó phải chỉ định một hay nhiều người đại diện theo ủy quyền có tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện các quyền Cổ đông của mình tại Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được chỉ định thì Cổ đông phải xác định cụ thể số Cổ phần và phiếu bầu của mỗi người đại diện theo ủy quyền như vậy.

b) Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông phải được thông báo bằng văn bản cho BIDV trong thời gian sớm nhất.

c) Thông báo chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải có các chi tiết sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Cổ đông;
- Số lượng Cổ phần, loại Cổ phần và ngày đăng ký làm Cổ đông với BIDV;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và đại diện theo ủy quyền;
- Số lượng Cổ phần mà người đại diện theo ủy quyền được chỉ định để đại diện; và
- Thời hạn đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo ủy quyền.

d) Việc chỉ định hoặc chấm dứt một người đại diện theo ủy quyền sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm cuối cùng trong các thời điểm sau:

- Ngày BIDV nhận được thông báo chỉ định hoặc chấm dứt;
- Ngày Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhận được thông báo chỉ định hoặc chấm dứt; và

- Ngày khác được ghi cụ thể trong thông báo chỉ định hoặc chấm dứt.

e) Mỗi Cổ đông bồi hoàn cho BIDV đối với mọi khiếu nại phát sinh tới hành động sai trái, gian lận, cố ý sai phạm do người đại diện theo ủy quyền của mình gây ra trong thời gian người đó đại diện cho Cổ đông và đối với mọi khiếu nại phát sinh tới việc bãi nhiệm người đại diện theo ủy quyền khỏi chức vụ của người đó do sự gian lận của người đại diện theo ủy quyền.

f) Mỗi Cổ đông phải bảo đảm rằng người đại diện theo ủy quyền của mình có khả năng và mong muốn hành động với tư cách là đại diện theo ủy quyền trước Đại hội đồng Cổ đông và cam kết rằng mình sẽ bảo đảm rằng người đại diện theo ủy quyền đó sẽ không cố tình vắng mặt hoặc không tham dự Đại hội đồng Cổ đông mà không có lý do chính đáng nhằm ngăn cản hoạt động của BIDV.

g) Người đại diện theo ủy quyền không được hưởng thù lao của BIDV về việc thực hiện công việc ủy quyền.

Điều 26. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa; mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều 36 của Điều lệ này;

b) Được nhận Cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;

c) Được ưu tiên mua Cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong BIDV;

d) Được tự do chuyển nhượng Cổ phần cho Cổ đông khác của BIDV hoặc cá nhân, tổ chức khác không phải là Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật có liên quan;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của BIDV, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;

g) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số Cổ phần nắm giữ tại BIDV sau khi BIDV đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ các loại Cổ phần ưu đãi của BIDV theo quy định của Pháp luật khi BIDV giải thể hoặc phá sản;

h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;

i) Được ứng cử, đề cử người vào HĐQT, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của Pháp luật nếu Điều lệ không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn do HĐQT quy định;

j) Yêu cầu BIDV mua lại Cổ phần của mình phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật;

k) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp BIDV có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

l) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do BIDV công bố theo quy định của pháp luật;

m) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi, nếu có, sẽ có các quyền theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với quy định của Điều lệ và Pháp luật có liên quan.

3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) số Cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có thêm các quyền sau:

a) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của BIDV khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của BIDV; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

b) Đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát BIDV theo quy định tương ứng tại các khoản 5 Điều 41 và khoản 3 Điều 54 của Điều lệ này;

c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát; và

d) Các quyền khác theo Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật.

4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) số Cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có thêm các quyền sau:

a) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- HĐQT vi phạm nghiêm trọng các quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý BIDV hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp phải được lập bằng văn bản và phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với các Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần

của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của BIDV, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu có các tài liệu, chứng từ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền; và

- b) Các quyền khác theo Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật.

Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Thanh toán đủ tiền mua số Cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do BIDV quy định;
2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của BIDV;
3. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT;
4. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác (nếu có);
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử theo quy định của BIDV.
5. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác của BIDV trong phạm vi số vốn đã góp;
6. Không được rút vốn cổ phần dưới bất cứ hình thức nào trừ trường hợp được BIDV hoặc người khác mua lại Cổ phần theo quy định tại Điều lệ và của Pháp luật;
7. Không được sử dụng Cổ phần, cổ phiếu làm tài sản thế chấp, cầm cố tại BIDV;
8. Bảo vệ uy tín, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của BIDV;
9. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh BIDV dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm Pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với BIDV.
10. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số Cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong BIDV. BIDV có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các Cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của các Cổ phần;

11. Chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại BIDV; không sử dụng nguồn vốn do BIDV cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của BIDV; không được góp vốn, mua cổ phần của BIDV dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của Pháp luật;

12. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

13. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) số Cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có thêm các nghĩa vụ sau:

a) Không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 28. Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của BIDV, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội đồng Cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải có đủ số lượng Cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông chỉ có giá trị khi được các Cổ đông hoặc người được ủy quyền thông qua theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của BIDV theo đề xuất của HĐQT;

2. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

3. Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát; thông qua Quy chế nội bộ về quản trị BIDV.

4. Quyết định số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;

5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;

6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho BIDV và Cổ đông của BIDV;

7. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của BIDV;
8. Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ; thông qua phương án chào bán Cổ phần, bao gồm loại Cổ phần và số lượng Cổ phần mới sẽ chào bán;
9. Thông qua việc mua lại Cổ phần đã bán;
10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và các loại chứng khoán khác có khả năng chuyển đổi hoặc hoán đổi thành Cổ phần;
11. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; Thông qua kế hoạch kinh doanh hàng năm; Thông qua phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; mức Cổ tức hàng năm của từng loại Cổ phần và các quyền gắn với loại Cổ phần đó cũng như trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của HĐQT sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của BIDV
12. Thông qua báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao; giám sát đánh giá các hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát;
13. Quyết định thành lập Công ty con;
14. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
15. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của BIDV có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
16. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa BIDV với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn, Người có liên quan của họ hoặc Người có liên quan của những Người quản lý khác, Công ty con, Công ty Liên kết của BIDV;
17. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu phá sản BIDV;
18. Quyết định các giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của BIDV;
19. Phê chuẩn việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Điều lệ này; và
20. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 01 (một) lần do HĐQT triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng Cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 29 Điều lệ này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 Điều lệ này.
2. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV;
- b) Số thành viên của HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;
- d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- e) Theo yêu cầu của NHNN; hoặc
- f) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

3. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b) khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c), d) và e) khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông như quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

5. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm c) khoản 2 Điều này có quyền thay thế HĐQT, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Pháp luật và theo quy định tại Điều lệ này. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập và tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

6. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam. Địa điểm cụ thể do người triệu tập họp quyết định căn cứ vào tình hình thực tế.

7. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này sẽ do BIDV thanh toán. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

8. Trường hợp HĐQT, Ban Kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này thì Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với BIDV.

Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập Đại hội đồng Cổ đông tại Điều 30 Điều lệ này phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của BIDV. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn 20 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số

thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng Cổ đông.

3. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

4. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của BIDV và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương khi xét thấy cần thiết. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông, tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư.

Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây: Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; Phiếu biểu quyết; Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp. Trường hợp BIDV gửi tài liệu họp bằng đường tải lên trang thông tin điện tử thay thế phương thức gửi bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của cổ đông, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

5. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 5% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho BIDV ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông. Văn bản đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức, số lượng và loại Cổ phần Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau:

- a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ trên 5% tổng số Cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng; hoặc
- c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

7. Người triệu tập Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này; đề xuất được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

8. Trường hợp tất cả Cổ đông đại diện 100% số Cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng Cổ đông, những

quyết định được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng Cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Các Cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông của BIDV. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông không được ủy quyền tiếp cho người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số Cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Trường hợp Cổ đông là tổ chức mới sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ Cổ đông thì Cổ đông này gửi cho HĐQT các văn bản có hiệu lực pháp luật về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để HĐQT quyết định về Cổ đông, cổ phiếu, Cổ phần và người dự họp theo quy định của Pháp luật.

3. Việc ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập bằng văn bản theo mẫu của BIDV được HĐQT chấp thuận. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền này trước khi vào phòng họp. Văn bản ủy quyền của Cổ đông phải bao gồm các chữ ký theo quy định sau:

a) Trường hợp Cổ đông là cá nhân thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và chữ ký của người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức là người ủy quyền cho người khác dự họp thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người này, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và chữ ký của người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với BIDV).

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 trên đây, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; hoặc

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ hoặc chấm dứt việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp BIDV nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp Cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số Cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 33. Thể thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông

1. Trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông, các Cổ đông có quyền dự họp theo danh sách tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng Cổ đông.

2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, BIDV cấp cho từng Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên Cổ đông, họ và tên người đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được thông báo sau khi tiến hành biểu quyết.

3. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông

a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều khiển để Đại hội đồng Cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký lập biên bản cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

d) Đại hội đồng Cổ đông bầu Ban kiểm phiếu gồm một hoặc một số người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

4. Đại hội đồng Cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp ngay trong phiên khai mạc. Chương trình nêu rõ thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng Cổ đông.

5. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ biểu quyết thu theo thứ tự sau đây: thẻ tán thành, thẻ không tán thành, thẻ không có ý kiến, cuối cùng đếm tổng số của từng loại phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ đối với từng vấn đề được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Tuy nhiên, Chủ tọa không được dừng cuộc họp để người đến muộn đăng ký; hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh; và
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

8. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có thể hoãn họp Đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội đồng Cổ đông nếu nhận thấy rằng:

- a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức Đại hội;
- b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự cuộc họp; hoặc
- d) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

Ngoài ra, Chủ tọa có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại Đại hội bị trì hoãn trước đó.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người khác trong số người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp đến lúc kết thúc và hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

10. Chủ tọa của Đại hội hoặc Thư ký Đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc đề Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông, người đại diện được cổ đông ủy quyền tham dự.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp; và
- c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

13. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông được coi là tham gia Đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những người đại diện theo ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai, và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.

4. Đại hội đồng Cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

5. Tất cả các Nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào Chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng Cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông liên quan đến các vấn đề sau đây phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông:

a) Thông qua định hướng phát triển của BIDV;

b) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;

c) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho BIDV và Cổ đông của BIDV; và

d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, hoặc yêu cầu phá sản BIDV.

3. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp nếu:

a) Được số Cổ đông đại diện từ 51% tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền dự họp chấp thuận trừ trường hợp được quy định tại điểm b) khoản 3 Điều 35 này; hoặc

b) Được số Cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, đối với các vấn đề sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ BIDV;
- Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ, thông qua phương án chào bán Cổ phần, bao gồm loại Cổ phần và số lượng Cổ phần mới sẽ chào bán;
- Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với BIDV;
- Quyết định đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của BIDV có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý BIDV;

4. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số Cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

5. Trong trường hợp thông qua các quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

6. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông với số Cổ đông trực tiếp và người ủy quyền tham dự đại diện cho 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết cùng bỏ phiếu là hợp pháp và có hiệu lực thi hành, kể cả khi trình tự, thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

7. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 này, số phiếu biểu quyết của mỗi Cổ đông biểu quyết bằng số Cổ phần mà Cổ đông sở hữu hoặc là người đại diện chủ sở hữu.

8. Cổ đông không được tham gia biểu quyết về các vấn đề sau đây:

a) Việc thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 74 của Điều lệ này khi Cổ đông đó hoặc Người có liên quan tới Cổ đông đó là một bên của hợp đồng.

b) Việc mua lại Cổ phần của Cổ đông đó hoặc của Người có liên quan tới Cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại Cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả Cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

9. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến và được đăng tải lên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi quyết định được thông qua.

10. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

b) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

c) Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 147 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của đại hội đồng Cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;

d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về BIDV phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; và

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và/hoặc người đại diện theo pháp luật của BIDV.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.

5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến BIDV theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

6. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý BIDV. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua; và

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của BIDV, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi biên bản kết quả kiểm phiếu được thông qua.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của BIDV.

9. Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 37. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại Cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ đông nắm giữ ít nhất 65% Cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được Cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của Cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ đông nắm giữ một loại Cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) Cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các Cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại cuộc họp của Cổ đông nắm giữ Cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi Cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành Cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại Cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của BIDV không bị thay đổi khi BIDV phát hành thêm các Cổ phần cùng loại.

Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được ghi vào sổ biên bản của BIDV. Biên bản họp được lập bằng tiếng Việt gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của BIDV;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

- d) Chủ tọa và Thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số Cổ đông và tổng số cổ phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết trong đó nêu rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải được công bố trên website của BIDV trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi biên bản được thông qua.

Biên bản Đại hội đồng Cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng Cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, toàn văn quyết định đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV.

Điều 39. Báo cáo kết quả Đại hội đồng Cổ đông

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT BIDV phải gửi tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng Cổ đông thông qua đến NHNN.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hoặc Trọng tài xem xét và hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau:

- 1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 10 Điều 35 Điều lệ này.
- 2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng Cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ban hành quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài theo trình tự, thủ tục quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Mục 3

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản trị BIDV, có toàn quyền nhân danh BIDV để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của BIDV không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.

2. HĐQT phải có tối thiểu là 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, số lượng thành viên HĐQT cụ thể sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. HĐQT phải có tối thiểu:

a) 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là Thành viên HĐQT độc lập và Thành viên HĐQT không điều hành; và

b) 01 (một) Thành viên HĐQT độc lập đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Điều lệ này.

3. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế. Thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được Đại hội đồng Cổ đông bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, khi đó nhiệm kỳ của thành viên mới là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

4. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát.

5. Nguyên tắc đề cử người vào HĐQT được thực hiện như sau: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu:

a) Từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử 01 (một) ứng cử viên;

b) Từ 10% đến dưới 30% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

c) Từ 30% đến dưới 40% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

d) Từ 40% đến dưới 50% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

e) Từ 50% đến dưới 60% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

f) Từ 60% đến dưới 70% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;

g) Từ 70% đến dưới 80% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên; và

h) Từ 80% đến dưới 90% tổng số Cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

6. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị BIDV. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

7. Cá nhân và Người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện phần vốn góp của một Cổ đông pháp nhân và Người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 1/3 tổng số thành viên HĐQT của BIDV, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn nhà nước.

8. Trường hợp Cổ đông nước ngoài bao gồm cả Cổ đông chiến lược nước ngoài, nhà đầu tư tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài cử đại diện tham gia HĐQT phải có thêm các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên HĐQT chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các Cổ đông nước ngoài tại BIDV;

b) Không làm thành viên HĐQT trong quá 02 (hai) tổ chức tín dụng tại Việt Nam; và

c) Không được giữ chức Chủ tịch HĐQT của BIDV.

Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị

1. HĐQT của BIDV chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả hoạt động của BIDV và có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quản trị BIDV theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này và vì lợi ích của BIDV, của Cổ đông;

b) Quyết định chiến lược, chính sách kinh doanh, quản lý kinh doanh, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của BIDV. Phê duyệt phương án hoạt động kinh doanh do Tổng Giám đốc đề nghị:

- Phương án giao vốn và các nguồn lực khác;

- Phương án hoạt động kinh doanh hàng năm; và

- Kế hoạch kinh doanh dài hạn và hàng năm: kế hoạch huy động vốn tín dụng, tài chính, xây dựng cơ bản, phát triển nguồn nhân lực, phát triển công nghệ thông tin;

c) Toàn quyền nhân danh BIDV quyết định, thực hiện các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ, quyền lợi của BIDV trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông;

- d) Trình Thống đốc NHNN chấp thuận hoặc phê duyệt các vấn đề theo quy định của Pháp luật;
- e) Trình Đại hội đồng Cổ đông của BIDV quyết định các nội dung sau:
- Định hướng phát triển của BIDV;
 - Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của BIDV;
 - Tăng, giảm Vốn Điều lệ;
 - Các loại Cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - Mức Cổ tức hàng năm và xác định mức Cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả Cổ tức;
 - Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, sử dụng các quỹ;
 - Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm;
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản BIDV; và
 - Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29 Điều lệ này;
- f) Quyết định thành lập chi nhánh, sở giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật và Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của BIDV;
- g) Chuẩn bị các nội dung và tài liệu có liên quan để trình Đại hội đồng Cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông trừ những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;
- h) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- i) Quyết định chào bán Cổ phần mới trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động vốn dưới hình thức khác;
- j) Quyết định giá chào bán Cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của BIDV sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- k) Quyết định mua lại Cổ phần theo thẩm quyền quy định tại Điều 15 Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật;
- l) Bổ nhiệm (hoặc thuê Tổng Giám đốc), miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng và các lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT và Người quản lý, Người điều hành khác theo Quy

chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, các quy định nội bộ khác của HĐQT và theo quy định của Pháp luật, của NHNN;

- m) Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông việc HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc;
- n) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý khác thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc;
- o) Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của BIDV;
- p) Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của BIDV phù hợp với Luật các Tổ chức Tín dụng và Pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản sau:
 - Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT;
 - Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban thuộc HĐQT, Thư ký HĐQT;
 - Quy chế nội bộ về quản trị BIDV;
 - Quy chế về tổ chức và hoạt động của các Đơn vị trực thuộc; và
 - Các Quy chế, quy định về phân cấp, ủy quyền, giới hạn để Tổng Giám đốc điều hành trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, bảo lãnh, đầu tư, mua sắm tài sản, các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ tài chính của BIDV.
- p1) Phê duyệt và ban hành Quy chế tài chính;
- q) Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
- r) Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của BIDV theo quy định của Pháp luật;
- s) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- t) Cử người đại diện phần vốn góp của BIDV tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;
- u) Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của BIDV có giá trị từ 10% trở lên so với Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của BIDV quy định tại khoản 15 Điều 29 của Điều lệ này;
- v) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- w) Thông qua:
 - Các hợp đồng của BIDV với Công ty con, Công ty Liên kết của BIDV; các hợp đồng của BIDV với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông

lớn, Người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn Điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết; và

- Các hợp đồng, giao dịch của BIDV theo quy định tại khoản 3 Điều 74 của Điều lệ này.

x) Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và của Hội đồng Quản trị;

y) Thông báo kịp thời cho NHNN những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

z) Giám sát Tổng Giám đốc đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định của Pháp luật;

aa) Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu, ngoại trừ các nội dung khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;

bb) Phê duyệt số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của Pháp luật tại từng thời điểm; và

cc) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ và quy định của Pháp luật.

2. HĐQT sử dụng con dấu của BIDV để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. HĐQT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

4. HĐQT có trách nhiệm tuân thủ đúng các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, quy định của Điều lệ này và của Pháp luật. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Điều lệ BIDV và/hoặc Pháp luật gây thiệt hại cho BIDV thì các thành viên chấp nhận thông qua quyết định đó cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho BIDV; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, Cổ đông sở hữu Cổ phần của BIDV liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 43. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. HĐQT bầu ra một Chủ tịch trong số các thành viên HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch HĐQT phải thường trú tại Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.

2. Chủ tịch HĐQT phải là thành viên HĐQT không điều hành và không đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của BIDV.

3. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là thành viên HĐQT, Người điều hành của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của BIDV; Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

4. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Thay mặt HĐQT triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - c) Đại diện cho BIDV trong quan hệ quốc tế;
 - d) Chuẩn bị hoặc tổ chức chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp HĐQT hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp HĐQT;
 - e) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - f) Thay mặt HĐQT ký các quyết định, nghị quyết của HĐQT; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định, nghị quyết đó; ký các văn bản khác để xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT;
 - g) Đảm bảo các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - h) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
 - i) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT;
 - j) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn của họ;
 - k) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban của HĐQT tối thiểu mỗi năm 01 (một) lần; báo cáo với Đại hội đồng Cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - l) Đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của BIDV, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - m) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của BIDV, với Chủ tịch HĐQT và thành viên độc lập của HĐQT;
 - n) Ủy quyền, phân công cho một trong số thành viên HĐQT đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình;
 - o) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền của Hội đồng quản trị; và
 - p) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên HĐQT bao gồm Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Cùng với các thành viên khác của HĐQT, quản trị BIDV theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
2. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của BIDV và Cổ đông;
3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT;
4. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của BIDV trong từng thời kỳ;
5. Tham dự các phiên họp của HĐQT; thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích; chịu trách nhiệm cá nhân trước Pháp luật, trước Đại hội đồng Cổ đông và trước HĐQT về những quyết định của mình;
6. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và của HĐQT với Điều lệ này và quy định của Pháp luật;
7. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT và Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;
8. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành BIDV, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo;
9. Yêu cầu Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường của HĐQT theo quy định của Điều lệ này;
10. Có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các Đơn vị trực thuộc BIDV cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của BIDV và các Đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ của mình;
11. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT về các hoạt động của mình;
12. Công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 73 Điều lệ này; và
13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 45. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Các thành viên HĐQT điều hành được hưởng thù lao, lương, thưởng; các thành viên HĐQT không điều hành được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của BIDV.
2. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên HĐQT theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của BIDV theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ BIDV, Công ty con, Công ty liên kết của BIDV và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của BIDV, phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

4. Các thành viên của HĐQT được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ được giao bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong việc tham gia các cuộc họp của HĐQT, hoặc các Ủy ban của HĐQT. Chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của BIDV.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không thuộc đối tượng không được là thành viên HĐQT theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị ngân hàng;

c) Có bằng Đại học trở lên;

d) Có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 (năm) năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng cổ phần theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ về ngân hàng, tài chính, kiểm toán hay kế toán; và

e) Có đạo đức nghề nghiệp;

f) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết Pháp luật.

2. Trong số các Thành viên HĐQT độc lập phải có tối thiểu 01 (một) Thành viên HĐQT độc lập đáp ứng điều kiện độc lập theo quy định tại điểm aa) khoản 1 Điều 1 của Điều lệ này.

Điều 47. Hợp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Thành viên HĐQT có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp HĐQT đầu tiên. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất do Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT triệu tập khi thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp bất thường theo đề nghị của một trong các đối tượng sau:

- a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên HĐQT độc lập;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên điều hành của HĐQT;
- d) Các trường hợp khác do HĐQT quyết định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Đề nghị triệu tập cuộc họp bất thường phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Người có thẩm quyền triệu tập họp HĐQT có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của HĐQT nhưng phải thông báo cho người đề nghị và các thành viên HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT triệu tập họp trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập cuộc họp, người đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này có thể thay thế triệu tập họp HĐQT, các thành viên HĐQT dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp này, Chủ tịch HĐQT hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với BIDV, trừ trường hợp không thể triệu tập được vì lý do bất khả kháng.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình BIDV.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT gửi thông báo mời họp ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên HĐQT có thể khước từ quyền nhận thông báo mời họp bằng văn bản và việc khước từ này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp làm bằng văn bản và bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ chương trình, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp là các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên HĐQT. Thông báo mời họp gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương thức khác và phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại BIDV. Thông báo mời họp không kèm theo phiếu biểu quyết cũng phải đảm bảo gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

7. Các cuộc họp của HĐQT tiến hành tại trụ sở BIDV hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí của các thành viên HĐQT.

8. Cuộc họp HĐQT lần thứ nhất được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp tham dự hoặc qua người đại diện thay thế là một trong các thành viên HĐQT được ủy quyền nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Trường hợp triệu tập họp HĐQT định kỳ lần thứ nhất nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Khi không trực tiếp dự họp, thành viên HĐQT được ủy quyền biểu quyết cho thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc không phải là thành viên HĐQT có quyền dự các cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức họp bằng điện thoại hội đàm trực tuyến (video, tele-conference) giữa các thành viên HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và
- b) Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 48. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị

1. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử hoặc fax.

2. Quyền biểu quyết của thành viên HĐQT tại cuộc họp:

a) Trừ quy định tại điểm b) khoản 2 Điều này, mỗi thành viên HĐQT tham dự cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp HĐQT. Nếu thành viên HĐQT không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc Người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của BIDV và sự có mặt của thành viên đó không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp quyết định.

Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi, của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được công bố đầy đủ.

d) Bất kỳ thành viên HĐQT nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 74 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

e) Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với BIDV và biết bản thân là người có lợi ích

trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm họp đồng, giao dịch được ký với BIDV, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

3. Thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT tại cuộc họp:

a) Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT (trên 50%) có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).

b) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Phiếu biểu quyết hợp lệ bằng văn bản có giá trị ngang bằng với phiếu biểu quyết của những người trực tiếp dự họp.

c) Các nghị quyết, quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều 47 Điều lệ này sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

4. Trường hợp HĐQT lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành bằng văn bản của đa số thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết cũng có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên HĐQT. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT BIDV.

Điều 49. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào Sổ biên bản và/hoặc ghi âm, ghi hình (nếu cần thiết). Trong trường hợp ghi biên bản thì biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể bằng tiếng Anh (nếu có thành viên HĐQT là người nước ngoài), và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, hình thức và/hoặc địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; thành viên biểu quyết bằng văn bản;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua; và

i) Họ, tên, chữ ký của Thư ký, tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp. Trường hợp thành viên không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do không ký biên bản; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó với những nội dung tại cuộc họp không có giá trị. Biên bản có thể được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.

2. Chủ tọa và Thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản cuộc họp của HĐQT cho các thành viên HĐQT và những biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính xác thực và kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại, phản đối liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

3. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì biên bản lập bằng tiếng Việt được dùng làm cơ sở áp dụng.

Điều 50. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT sẽ đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

a) Mất năng lực hành vi dân sự;

b) Chết;

c) Vi phạm quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

d) Tư cách pháp nhân của Cổ đông là tổ chức mà thành viên HĐQT đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;

e) Mất tư cách là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;

f) Bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;

g) BIDV bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động; và

h) Khi quyết định của Thống đốc NHNN chấp thuận chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà thành viên HĐQT đó không được bổ nhiệm lại.

2. HĐQT BIDV phải có văn bản báo cáo về các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xác định được thành viên HĐQT mất tư cách và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của Pháp luật.

3. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Không bảo đảm tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này;
- c) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT BIDV;
- d) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục mà không có sự chấp thuận của HĐQT, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên HĐQT độc lập;
- f) Bị Cơ quan Nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định về công khai các lợi ích có liên quan và nghĩa vụ của thành viên HĐQT;
- g) Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông; và
- h) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

4. Sau khi đương nhiên bị mất tư cách theo khoản 1 Điều này và sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo khoản 3 Điều này, thành viên HĐQT vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trường hợp bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với tổng số thành viên HĐQT do Đại hội đồng Cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên HĐQT tối thiểu theo quy định của Điều lệ này, thì trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày bị giảm quá 1/3 (một phần ba) và/hoặc không đủ số lượng thành viên HĐQT theo quy định, HĐQT phải triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Điều 51. Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị

1. HĐQT có thể thành lập các Ủy ban trực thuộc, bao gồm nhưng không giới hạn các Ủy ban sau, trong đó Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự là bắt buộc:

- a) Ủy ban quản lý rủi ro;
- b) Ủy ban nhân sự;
- c) Ủy ban chiến lược và tổ chức, và
- d) Ủy ban Công nghệ thông tin.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn, điều kiện của các thành viên của các Ủy ban này và cơ chế làm việc của các Ủy ban do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHNN.

3. Ngoài các Ủy ban nêu tại khoản 1 Điều này, HĐQT có thể thành lập các Ủy ban giúp việc khác nếu cần thiết.

Điều 52. Người phụ trách quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị

1. Người phụ trách quản trị

Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị để hỗ trợ hoạt động quản trị BIDV được tiến hành một cách có hiệu quả. Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền hạn nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị được quy định tại Quy chế quản trị nội bộ BIDV.

2. Thư ký Hội đồng quản trị

a) HĐQT giao nhiệm vụ cho một hoặc một số cán bộ/đơn vị đảm nhận vai trò Thư ký HĐQT.

b) Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký HĐQT do HĐQT quy định phù hợp quy định của Pháp luật.

c) Số lượng cán bộ làm Thư ký HĐQT, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của cán bộ làm Thư ký HĐQT do HĐQT quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của BIDV.

d) Thư ký HĐQT có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này. Thư ký HĐQT của BIDV không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán cho BIDV.

Điều 53. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các Ủy ban của HĐQT có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập và các tư vấn bên ngoài để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của Pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của BIDV mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý nào của BIDV.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 54. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt các Cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành BIDV, thực trạng tài chính của BIDV và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng Cổ đông bầu, trong đó có hơn $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam. Các thành viên Ban Kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của BIDV và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài

chính của BIDV. Số thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách không ít hơn $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên.

3. Nguyên tắc đề cử người vào Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự khoản 5 Điều 41 Điều lệ này.

4. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị BIDV.

Thành viên Ban Kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và làm việc chuyên trách tại BIDV.

5. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm; các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

6. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

7. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên HĐQT, Người điều hành, nhân viên của BIDV hoặc Công ty con của BIDV; hoặc là nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc của BIDV là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc Cổ đông lớn của doanh nghiệp đó; hoặc là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng khác.

8. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

Điều 55. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ BIDV, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông đối với HĐQT, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong việc quản lý và điều hành BIDV, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo;

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ;

4. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ;

5. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của BIDV và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành BIDV để thực hiện nhiệm vụ được giao;

6. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của BIDV. Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác hạch toán, kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông;

7. Kiểm tra sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác và công việc kinh doanh, quản lý, điều hành của BIDV bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng. Trường hợp thực hiện kiểm tra khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV trong thời hạn ít nhất 06 (sáu) tháng, Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và các Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu đó. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát không được gây cản trở đến hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn việc điều hành hoạt động kinh doanh của BIDV;

8. Kịp thời thông báo cho HĐQT bằng văn bản khi phát hiện trường hợp vi phạm của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc Người quản lý của BIDV đối với các nghĩa vụ quy định tại Điều 73 Điều lệ này, các quy định khác của Điều lệ này và quy định của Pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

9. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Luật Doanh nghiệp hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này;

10. Đề xuất và kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của BIDV;

11. Có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của BIDV lưu giữ tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, Đơn vị trực thuộc và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên của BIDV làm việc;

12. Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách những Người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV;

13. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

14. Có bộ phận giúp việc và được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của BIDV để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

15. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của BIDV;

16. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của BIDV;

17. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của BIDV;
18. Quyết định về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ;
19. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát

Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến các vấn đề quy định tại Điều 55 của Điều lệ này;
2. Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Ban Kiểm soát;
3. Thay mặt Ban Kiểm soát yêu cầu HĐQT họp bất thường khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát; thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường khi HĐQT có hành vi vi phạm Pháp luật theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật;
4. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát; Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình Đại hội đồng Cổ đông.
5. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát;
6. Yêu cầu HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
7. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét; đảm bảo việc có đủ thời gian trước và trong các cuộc họp của Ban Kiểm soát để thảo luận và cân nhắc các vấn đề phức tạp hoặc gây tranh cãi;
8. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn chung của Ban Kiểm soát;
9. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt;
10. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, các cuộc họp khác của BIDV, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị nhưng không được biểu quyết;
11. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong Biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với quyết định của HĐQT;
12. Có các quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 57 của Điều lệ này; và

13. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn các thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Điều lệ BIDV, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và quy định về đạo đức nghề nghiệp một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích của BIDV, của Cổ đông;
2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường;
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của BIDV cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng Cổ đông;
7. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, các cuộc họp khác của BIDV, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của HĐQT được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông;
8. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
9. 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị HĐQT họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp HĐQT có vi phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều lệ này;
10. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm và theo phương thức như cung cấp cho thành viên HĐQT.
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do BIDV phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của BIDV lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên BIDV làm việc.

9. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tất cả các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của BIDV theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên HĐQT cũng như các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với các thành viên HĐQT.

10. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT phải được gửi đến cho các thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.

Điều 59. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

2. Các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng phí tư vấn độc lập của thành viên Ban Kiểm soát được BIDV thanh toán theo quy định.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của BIDV theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính của BIDV.

Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng không được là thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị ngân hàng;

2. Có đạo đức nghề nghiệp;

3. Là kiểm toán viên hoặc kế toán viên;

4. Không phải là Người có liên quan của Người quản lý BIDV; và

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách).

Điều 61. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

a) Mất năng lực hành vi dân sự và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

b) Chết;

- c) Khi bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;
- d) BIDV bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- e) Khi quyết định của Thống đốc NHNN chấp thuận chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà thành viên Ban Kiểm soát đó không được bổ nhiệm lại;
- f) Tư cách pháp nhân của Cổ đông là tổ chức mà thành viên Ban Kiểm soát đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt; hoặc
- g) Cổ đông là tổ chức hủy bỏ/chấm dứt tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát đó.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này;
- b) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT, Ban Kiểm soát BIDV trước khi ngừng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ít nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày;
- c) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục không được sự chấp thuận của Ban Kiểm soát và Ban Kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc
- d) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát;
- c) Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho BIDV thì HĐQT triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

5. Trong trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban Kiểm soát là Cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban Kiểm soát và đề nghị HĐQT trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày (kể từ ngày

Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách) tiến hành triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong số các Cổ đông của BIDV và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

6. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến HĐQT và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế theo quy định hiện hành. Trường hợp các thành viên Ban Kiểm soát còn lại không phải là Cổ đông, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày (kể từ ngày nhận đơn xin từ chức Trưởng Ban Kiểm soát) Ban Kiểm soát phải đề nghị HĐQT triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để quyết định số thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với quy định của Điều lệ này và bầu thành viên Ban Kiểm soát trong số các Cổ đông của BIDV, sau đó tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

7. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến HĐQT và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng Cổ đông gần nhất quyết định.

8. Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị HĐQT triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.

9. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng Cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 62. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng Ban và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày bầu cử Ban Kiểm soát đó. Thành viên Ban Kiểm soát có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 05 (năm) ngày. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Ban Kiểm soát.

2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Cuộc họp Ban Kiểm soát do Trưởng ban hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban triệu tập và làm chủ tọa.

3. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:

- a) Chủ tịch HĐQT;
- b) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên HĐQT;
- c) Trưởng Ban Kiểm soát;
- d) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
- e) Tổng Giám đốc; hoặc

f) Theo yêu cầu của NHNN.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a), b), d), đ), e) của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường.

Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, HĐQT và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi BIDV đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, báo cáo NHNN theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

5. Địa điểm họp:

Các cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành tại trụ sở BIDV hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí của các thành viên Ban Kiểm soát.

6. Thông báo và chương trình họp:

Thông báo mời họp Ban Kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát. Những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

Điều 63. Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

1. Số thành viên tham dự yêu cầu.

a) Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc thông qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.

b) Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai được tiến hành khi có từ 1/3 (một phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp tham dự hoặc thông qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.

c) Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát lần hai nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần ba trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Cuộc họp Ban Kiểm soát lần ba được tiến hành với số thành viên Ban Kiểm soát có mặt tại cuộc họp.

2. Nguyên tắc biểu quyết

a) Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát để quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 74 của Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

3. Biểu quyết theo đa số

a) Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận.

b) Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên được Trưởng Ban Kiểm soát ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

c) Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định đó được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến và số lượng thành viên Ban Kiểm soát tham gia lấy ý kiến bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

Điều 64. Biên bản họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.

2. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

3. Sổ biên bản và biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát phải được lưu giữ và bảo quản tại BIDV bởi Ban Kiểm soát.

Điều 65. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ban Kiểm soát có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chính chi phí của BIDV phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật mà không phải xin ý kiến trước của bất kỳ Người quản lý nào của BIDV.

Mục 5

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 66. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của BIDV.
2. HĐQT bổ nhiệm một người trong số các thành viên HĐQT làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT, và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày của BIDV và về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT.
3. Trừ trường hợp HĐQT có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của NHNN.
4. Tổng Giám đốc không được đồng thời là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của BIDV hoặc trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
5. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 67. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc BIDV có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Trình HĐQT:
 - a) Dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ này;
 - b) Thành lập Đơn vị trực thuộc;
 - c) Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;
 - d) Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính, cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Giám đốc sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Điều lệ này và theo quy định của NHNN;

f) Quy chế hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;

g) Phương án phát hành cổ phiếu mới;

h) Phương án, kế hoạch hoạt động kinh doanh chi tiết của BIDV cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm theo quy định của Pháp luật;

i) Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác;

j) Chia, tách, hợp nhất, sát nhập, mua lại, giải thể BIDV và sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;

k) Những thay đổi phải được chấp thuận của NHNN quy định tại Luật các Tổ chức Tín dụng;

l) Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của BIDV;

m) Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan tới BIDV thuộc thẩm quyền của HĐQT;

n) Số lượng và các loại cán bộ quản lý BIDV thuộc thẩm quyền phê chuẩn của HĐQT khi thấy cần thiết và đề xuất mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của Hợp đồng lao động với những cán bộ quản lý đó để HĐQT quyết định;

o) Những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của BIDV;

p) Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của BIDV;

q) Việc tổ chức, quản trị và hoạt động của BIDV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của BIDV, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29 của Điều lệ này; và

r) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT tại Điều 42 của Điều lệ này mà Tổng Giám đốc phải trình HĐQT theo quy định nội bộ của BIDV, Điều lệ này và Pháp luật;

2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền theo phân cấp của HĐQT. Quyết định lương, thưởng, phụ cấp và quyền lợi khác đối với người lao động kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, tuyển dụng theo đúng Pháp luật và Quy chế do HĐQT ban hành;

3. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng Cổ đông, thực thi kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của BIDV đã được Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT thông qua;

4. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết, quyết định của HĐQT, bao gồm việc thay mặt BIDV ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của BIDV theo những thông lệ quản lý tốt nhất và phù hợp quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của BIDV;
5. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ này, các quy chế của BIDV, các nghị quyết, quyết định của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và Pháp luật;
6. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) vì lợi ích của BIDV và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay HĐQT để giải quyết tiếp;
7. Thiết lập, duy trì, phát triển, lập báo cáo về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ;
8. Thiết lập, ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
9. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc đề báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thông qua báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
10. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của BIDV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của BIDV trình HĐQT hoặc Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
11. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của BIDV phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của BIDV theo kế hoạch kinh doanh;
12. Đề nghị triệu tập họp HĐQT bất thường theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật;
13. Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền;
14. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của BIDV;
15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT, Ban Kiểm soát, NHNN và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình;
16. Báo cáo HĐQT, NHNN và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
17. Giám sát đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định của Pháp luật; và
18. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và (các) nghị quyết của HĐQT.

Điều 68. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng khối, Phó Trưởng Khối, các Hội đồng được thành lập theo quy định của Pháp luật hoặc Hội đồng khác do Tổng Giám đốc quyết định thành lập, Giám đốc các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính của BIDV và các chức danh quản lý khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc sa thải.

2. Phó Tổng Giám đốc là người trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của BIDV theo sự phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

3. Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng. Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

4. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của BIDV, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật. Kế toán trưởng không được kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Điều 69. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

1. HĐQT quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ vào kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính năm của BIDV và nêu trong Báo cáo thường niên của BIDV.

Điều 70. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý BIDV theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không thuộc đối tượng không được là Tổng Giám đốc theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị BIDV;

c) Có đạo đức nghề nghiệp;

d) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật

e) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp đó có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng cổ phần theo quy định của pháp luật và có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài

chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

- f) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết Pháp luật; và
- g) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm a), d) và e) khoản 1 Điều này;

b) Không thuộc đối tượng không được là Phó Tổng Giám đốc theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị BIDV; và

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có trình độ đại học trở lên ngoài các chuyên ngành, lĩnh vực nêu trên nhưng có ít nhất 03 (ba) năm làm Người quản lý BIDV hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

Điều 71. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

- a. Mất năng lực hành vi dân sự; chết;
- b. Vi phạm quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
- c. Tư cách pháp nhân của Cổ đông là tổ chức mà Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;
- d. Mất tư cách là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;
- e. Khi bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;
- f. BIDV bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
- g. Khi quyết định của Thống đốc NHNN chấp thuận chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà Tổng Giám đốc đó không được tái bổ nhiệm; hoặc

2. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- e) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- f) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 70 Điều lệ này;
- g) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi HĐQT và Ban Kiểm soát BIDV trước khi ngừng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ít nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày;
- h) Theo quyết định của HĐQT; hoặc

i) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

3. HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo điểm d) khoản 2 Điều này khi có đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm, bãi nhiệm này tại Đại hội đồng Cổ đông tiếp theo gần nhất.

4. Trong trường hợp Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT gửi thông báo bằng văn bản cho NHNN và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác và cử người tạm thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo, HĐQT tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc mới.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng quy định của Pháp luật, quy định của NHNN và Điều lệ này, HĐQT có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Tổng Giám đốc, đồng thời phải cử ngay một Phó Tổng Giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 70 Điều lệ này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và tiến hành xử lý những sai phạm của Tổng Giám đốc, cũng như bổ nhiệm người thay thế Tổng Giám đốc.

Trong thời gian Tổng Giám đốc chưa được NHNN chấp thuận, Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Cổ đông về mọi hoạt động của BIDV.

Mục 6

NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ BIDV

Điều 72. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Người quản lý BIDV

1. Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Chủ tịch công ty/Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp, Giám đốc/Trưởng văn phòng đại diện và Giám đốc Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ BIDV, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và quy định của Pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các Ủy ban của HĐQT, một cách trung thực và theo cách thức mà mình tin là có lợi ích cao nhất cho BIDV và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự;

c) Trung thành với lợi ích của BIDV và Cổ đông của BIDV; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của BIDV, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của BIDV để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác hoặc làm tổn hại đến lợi ích của BIDV;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho BIDV về bất kỳ quyền lợi nào có thể gây xung đột mà họ có thể có được ở các tổ chức kinh tế khác, các giao dịch hoặc cá nhân khác, và chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi HĐQT (gồm các thành viên HĐQT không có quyền lợi liên quan) đã xem xét và chấp thuận;

e) Không được cạnh tranh bất hợp pháp với BIDV hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của BIDV;

f) Không được đòi hỏi hoặc nhận các quà tặng vật chất của BIDV cho riêng mình hoặc người thân của mình;

g) Không được bố trí, thu xếp, tạo điều kiện dưới mọi hình thức trá hình để cá nhân mình hoặc Người có liên quan của mình vay vốn BIDV với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Pháp luật và quy định của BIDV; và

h) Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của BIDV hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

2. Ngoài các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi BIDV không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả.

3. Để tránh nhầm lẫn, trừ khi được quy định rõ tại Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật, Cổ đông sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ hành động, nghĩa vụ, quyết định, ý kiến, hay việc không hoàn thành nhiệm vụ của Người quản lý do Cổ đông đó đề cử hoặc là Người có liên quan đến Cổ đông đó.

Điều 73. Công khai, báo cáo các lợi ích có liên quan

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của BIDV phải công khai các lợi ích liên quan của họ với BIDV bao gồm:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ và Người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, Cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người khác đứng tên quản lý trên 5% Vốn Điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó, tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc số Cổ phần đó.

b) Tên, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ đang là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

c) Tên, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những Người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng số Cổ phần hoặc phần vốn góp từ 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

2. Việc công khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với BIDV trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc công khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất hoặc thông báo định kỳ hàng năm cho Cổ đông của BIDV và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV.

4. BIDV phải thông báo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo HĐQT, Ban Kiểm soát đối với các giao dịch theo quy định tại Quy chế quản trị BIDV từng thời kỳ.

Điều 74. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

2. Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản BIDV ghi trong báo cáo tài chính gần nhất phải được HĐQT chấp thuận. Trường hợp này, người đại diện BIDV ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện BIDV ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho BIDV; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho BIDV các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 75. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại

Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của BIDV do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường

a) Trong khuôn khổ Pháp luật cho phép, BIDV sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự hay hành chính và không phải là các vụ kiện do BIDV là người khởi kiện hoặc có quyền khởi kiện) nếu người đó đã và hoặc đang là Người quản lý của BIDV hoặc đại diện được BIDV ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của BIDV với tư cách là Người quản lý hoặc đại diện được BIDV ủy quyền, với điều kiện là người đó đã hành động với thiện chí, sự cẩn trọng, cần mẫn và kỹ năng chuyên môn hợp lý theo cách thức mà người đó cho rằng sẽ có lợi nhất cho BIDV hoặc không gây thiệt hại đến lợi ích của BIDV, trên cơ sở tuân thủ Pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của BIDV, Người quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền của BIDV được BIDV bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (ngoài những trường hợp mà BIDV sẽ là người khởi kiện hoặc có quyền khởi kiện) trong các trường hợp sau:

(i) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của BIDV; và

(ii) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

b) Các khoản bồi hoàn bao gồm tất cả các chi phí phát sinh (gồm cả chi phí pháp lý), các khoản tiền phạt, và các khoản phải trả thực tế đã phát sinh hoặc được coi là hợp lý để chi trả cho những trách nhiệm, thiệt hại, khiếu nại, kiện tụng đó.

6. BIDV có thể mua bảo hiểm cho những Người quản lý đối với những rủi ro và trách nhiệm mà BIDV thấy hợp lý.

Mục 7

LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 76. Lao động

Tất cả các vấn đề liên quan đến người lao động của BIDV, bao gồm cả hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và ngày nghỉ, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tuyển dụng, đào tạo, thanh tra lao động, giải quyết tranh chấp lao động và các vấn đề có liên quan khác phải được ghi nhận tại Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 77. Công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, xây dựng quy chế phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động cũng như mối quan hệ giữa BIDV và các tổ chức công đoàn để HĐQT thông qua.

2. Tổ chức công đoàn được đại diện tập thể người lao động nắm giữ số Cổ phần mua ưu đãi (nếu có) theo quy định của Nhà nước khi BIDV bán Cổ phần lần đầu ra công chúng. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức công đoàn BIDV có quyền và trách nhiệm của Cổ đông phổ thông theo quy định tại Điều lệ này và quy định Pháp luật tương ứng với số Cổ phần nắm giữ.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA BIDV VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BIDV

Điều 78. Cơ cấu tổ chức của BIDV

1. BIDV được tổ chức theo hệ thống thống nhất (như mô tả tại Phụ lục I đính kèm), bao gồm:

- a) Trụ sở chính;
- b) Các Đơn vị trực thuộc gồm sở giao dịch, các chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp;
- c) Các Công ty con; và
- d) Các Công ty Liên kết.

Danh sách các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty Liên kết của BIDV tại thời điểm phê duyệt Điều lệ được ghi tại Phụ lục II đính kèm. Danh sách này được thay đổi, bổ sung khi có sự tách, nhập, giải thể, thành lập mới theo quy định của Pháp luật.

2. BIDV có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty Liên kết ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của BIDV theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng quản trị theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và trong phạm vi Pháp luật cho phép.

Mục 2

QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 79. Quan hệ giữa BIDV với các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc BIDV, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của BIDV và được cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. BIDV chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các hợp đồng cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Mục 3

QUAN HỆ GIỮA BIDV VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Điều 80. Quản lý phân vốn góp của BIDV trong Công ty có liên quan

1. BIDV giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của BIDV trực tiếp thay mặt BIDV quản lý các khoản đầu tư của BIDV tại các Công ty có liên quan trong phạm vi điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

2. BIDV quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của BIDV.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của BIDV tại các Công ty có liên quan được xác định theo Quy chế người đại diện do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng quyết định cử người đại diện cụ thể.

Điều 81. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

1. Khi BIDV nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

- a) Biểu quyết việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động;
- b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
- c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
- d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài Công ty có liên quan;
- e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;
- f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ BIDV, liên kết với Công ty có liên quan khác hoặc với chính BIDV để thực hiện các dự án lớn cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;
- g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của BIDV đầu tư vào các Công ty có liên quan; và
- h) Các lĩnh vực khác theo điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định của Pháp luật.

2. BIDV sẽ hỗ trợ cho các Công ty có liên quan bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung cho cả tập đoàn trên cơ sở phát huy được thế mạnh của từng công ty và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các công ty. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ, thương mại, đầu tư giữa các thành viên trong tập đoàn được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất của toàn bộ tập đoàn và phù hợp với quy định Pháp luật.

3. BIDV sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của BIDV thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 81 của Điều lệ này:

1. BIDV quyết định cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của Pháp luật khác có liên quan.

2. BIDV quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. BIDV phân cấp cho hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

a) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị BIDV; và

b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

4. BIDV thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của Pháp luật.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của BIDV đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần

Ngoài các nguyên tắc nêu tại Điều 81 Điều lệ này:

1. BIDV thực hiện quyền chi phối của Cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác của Pháp luật có liên quan.

Điều 84. Quan hệ giữa BIDV và các Công ty Liên kết

BIDV có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty Liên kết theo điều lệ các Công ty Liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Chương V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 85. Chế độ tài chính

1. BIDV chấp hành chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. HĐQT có trách nhiệm xây dựng và ban hành cụ thể Quy chế/Cơ chế tài chính của BIDV phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc BIDV chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của BIDV.

3. BIDV tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của Pháp luật.

Điều 86. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán BIDV sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác theo chuẩn mực thông lệ quốc tế và được Bộ Tài chính chấp thuận. BIDV thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

2. BIDV sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của BIDV được lập bằng tiếng Việt theo quy định của Pháp luật. Các sổ sách đó phải chính xác cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.

Điều 87. Năm tài chính

1. Năm tài chính của BIDV bắt đầu từ ngày 01 (mùng một) tháng 01 (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) của tháng 12 (mười hai) cùng năm.

Mục 2

KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU

Điều 88. Kiểm toán

1. Theo đề nghị của Ban Kiểm soát, Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê chuẩn hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của BIDV cho năm tài chính tiếp theo, phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của Pháp luật. Công ty kiểm toán độc lập phải được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu Pháp luật có yêu cầu.

2. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của BIDV.

3. BIDV sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.

4. Tổ chức kiểm toán độc lập của BIDV sẽ kiểm tra, xác thực và báo cáo trên cơ sở báo cáo kế toán hàng năm các khoản thu chi của BIDV và phải chuẩn bị báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của BIDV sẽ được phép tham dự bất kỳ Đại hội đồng Cổ đông nào và thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ cuộc họp nào mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng Cổ đông về các vấn đề của Đại hội có liên quan đến kiểm toán.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của BIDV được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, Pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

Điều 89. Con dấu

1. HĐQT BIDV quyết định: số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu.

2. Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của BIDV theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của BIDV.

3. BIDV có trách nhiệm ban hành Quy định nội bộ về sử dụng con dấu của BIDV trong đó xác định các chức danh quản lý, chức danh điều hành và các trường hợp được sử dụng con dấu của BIDV.

Mục 3

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 90. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của BIDV được sử dụng để trả Cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 91. Trích lập quỹ

1. BIDV trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của Pháp luật.

2. Hàng năm, BIDV sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

a) Trích lập quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ với mức 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của BIDV. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của BIDV.

b) Trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

d) Trả Cổ tức cho Cổ đông theo quy định tại Điều 92 Điều lệ này.

e) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của Pháp luật.

3. Tỷ lệ trích các quỹ trên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 92. Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trên cơ sở đề nghị của HĐQT. BIDV chỉ được trả Cổ tức cho Cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ BIDV và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật; ngay sau khi trả hết số Cổ tức đã định, BIDV vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định thanh toán Cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của BIDV.

3. BIDV sẽ không thanh toán lãi cho bất cứ Cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một Cổ phần.

4. Cổ tức trả cho Cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.

5. Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của BIDV do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của BIDV hoặc bằng tài sản khác do HĐQT đề nghị và Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của Cổ đông. Nếu Pháp luật cho phép và có thể thực hiện được trên thực tế, BIDV có thể chuyển đổi Cổ tức từ VND thành đô la Mỹ hoặc các ngoại tệ khác trước khi trả cho Cổ đông không cư trú tại Việt Nam và Cổ đông đó sẽ phải chịu mọi chi phí.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và Cổ đông đó phải chịu rủi ro. Ngoài ra, bất kỳ Cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một Cổ phần có thể được thực hiện bằng chuyển khoản khi BIDV đã được cung cấp thông tin chi tiết về Cổ đông nhằm cho phép BIDV thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản của Cổ đông. BIDV sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được BIDV chuyển khoản nhưng Cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu BIDV đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản do chính Cổ đông đó cung cấp. Việc thanh toán Cổ tức đối với các Cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc TTLKCK.

7. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu Cổ phần phổ thông được nhận Cổ tức bằng các Cổ phần phổ thông thay cho Cổ tức bằng tiền mặt. Các Cổ phần bổ sung để trả Cổ tức này được ghi là những Cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các Cổ phần trả Cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả Cổ tức.

8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ danh sách cổ đông của BIDV. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận Cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng Cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng phần Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả Cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận Cổ tức từ BIDV.

9. HĐQT phải lập danh sách Cổ đông được nhận Cổ tức, xác định mức Cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả Cổ tức. Thông báo về trả Cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các Cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả Cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên BIDV, tên và địa chỉ thường trú, quốc tịch của Cổ đông, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập của Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần từng loại của Cổ đông, mức Cổ tức đối với từng loại Cổ phần và tổng số Cổ tức mà Cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả Cổ tức, họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của BIDV.

10. Trừ trường hợp Cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh Cổ phiếu có quy định khác, mức Cổ tức của những Cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua Cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả Cổ tức. BIDV không chi trả Cổ tức bổ sung khi các Cổ phiếu đó được thanh toán hết.

Chương VI

SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ BIDV

Điều 93. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý

1. BIDV lập các báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN. Toàn bộ tài liệu kế toán, chứng từ, sổ và báo cáo của BIDV phải được lập và lưu giữ bằng tiếng Việt. Tất cả các hồ sơ và báo cáo tài chính, kế toán quan trọng cần phải có sự chấp thuận và chữ ký của Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của BIDV bao gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán;
- b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo trên, BIDV lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

3. Báo cáo tài chính hàng năm của BIDV phải được lập một cách trung thực, khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc BIDV tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại khoản 2 Điều này.

4. BIDV sẽ lập các báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng (đầu năm) và hàng quý và nộp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

5. HĐQT theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 2 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của BIDV; các báo cáo về tình hình tài chính của BIDV, báo cáo

đánh giá công tác quản lý, điều hành BIDV và gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

6. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của BIDV chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban Kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại trụ sở chính BIDV và thông báo đến tất cả các Cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng 03 (ba) số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của BIDV phải được công bố trên website riêng của BIDV (Mục Quan hệ nhà đầu tư – Investor Relations).

7. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua gửi đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

8. Ngoài những báo cáo định kỳ, BIDV báo cáo ngay với NHNN trong những trường hợp sau:

a) Diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của BIDV; hoặc

b) Thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức của BIDV.

9. Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về việc lập báo cáo tài chính đối với công ty niêm yết.

Điều 94. Báo cáo thường niên

BIDV lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 95. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ BIDV

1. Cổ đông của BIDV có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách Cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ BIDV, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông của BIDV trong thời hạn liên tục ít nhất 6 (sáu) tháng có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách BIDV theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Điều lệ này.

3. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của BIDV, danh sách Cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của BIDV để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại BIDV và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

Điều 96. Chế độ lưu giữ tài liệu của BIDV

1. BIDV lưu giữ tại trụ sở chính BIDV những các tài liệu sau đây:
 - a) Điều lệ BIDV; sửa đổi, bổ sung Điều lệ BIDV; các quy chế quản lý nội bộ của BIDV;
 - b) Sổ đăng ký cổ đông;
 - c) Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - d) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - e) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT; Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT, Ban Kiểm soát; các quyết định của BIDV;
 - f) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);
 - g) Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập;
 - h) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của BIDV;
 - i) Báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của BIDV, của các Công ty con;
 - j) Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của BIDV; và
 - k) Các tài liệu khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của NHNN.
3. Tổng Giám đốc BIDV chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu BIDV theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 97. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

1. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được BIDV gửi cho cơ quan thuế có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và NHNN cũng như phải được công bố trong thời hạn nhất định kể từ khi kết thúc năm tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan.
2. Trong trường hợp BIDV thực hiện niêm yết chứng khoán thì phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chương VII

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI,

GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV

Điều 98. Kiểm soát đặc biệt

1. Trong trường hợp BIDV có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, BIDV phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

2. BIDV có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:

- a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
- b) Nợ không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất khả năng thanh toán;
- c) Tổng số lỗ lũy kế của BIDV lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo Quy định của NHNN; hoặc
- e) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b), khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức Tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% (bốn phần trăm) trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.

3. Trường hợp cấp bách, để đảm bảo khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, BIDV có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của BIDV.

Điều 99. Tổ chức lại

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi BIDV thực hiện theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 100. Giải thể

1. BIDV bị giải thể trong các trường hợp sau:
- a) Đại hội đồng Cổ đông thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật và được NHNN chấp thuận;
 - b) Khi hết hạn hoạt động ngân hàng không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
 - c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoặc
 - d) Không còn đủ số lượng Cổ đông tối thiểu theo quy định của Pháp luật trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.
2. BIDV chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Các quyết định giải thể BIDV do Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phải được NHNN chấp thuận theo quy định của Pháp luật.

4. Chậm nhất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể BIDV, HĐQT thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó hai thành viên do Đại hội đồng Cổ đông chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của BIDV hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản được BIDV ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của BIDV.

5. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt BIDV trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý BIDV trước Tòa án và các cơ quan liên quan.

6. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý.
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của Pháp luật cho cán bộ nhân viên.
- c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà BIDV phải trả cho Nhà nước.
- d) Các khoản vay nợ của BIDV.
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a) đến điểm d) khoản này được phân chia cho các Cổ đông. Các Cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

7. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể BIDV thực hiện theo quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 101. Phá sản

Việc phá sản BIDV thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Chương VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 102. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của BIDV hay tới quyền của các Cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các Tổ chức Tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:

- a) Một Cổ đông hay các Cổ đông và BIDV; hoặc
- b) Bất kỳ Cổ đông hay các Cổ đông và HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý BIDV khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh

chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án hay Trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Chương IX

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 103. Thông tin định kỳ

1. BIDV thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại BIDV.

2. BIDV được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.

3. BIDV có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của NHNN và được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với BIDV.

Điều 104. Nghĩa vụ bảo mật

1. Nhân viên của BIDV và những Người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của BIDV mà mình biết.

2. BIDV được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của BIDV, trừ trường hợp có yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 105. Luật điều chỉnh

1. Điều lệ này được điều chỉnh theo Luật Việt Nam.

2. Nếu một điều hoặc một phần của một điều của Điều lệ này có thể được hiểu theo cách làm cho điều đó bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu, nhưng cũng có thể được hiểu theo cách làm cho điều đó hợp pháp, có hiệu lực thi hành và hiệu lực pháp lý thì cần được hiểu điều đó theo cách thứ hai.

3. Nếu một điều hoặc một phần của một điều là bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu thì điều hoặc phần điều đó được xem là xóa khỏi Điều lệ này nhưng phần còn lại của Điều lệ không bị ảnh hưởng.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC

Điều 106. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Đại hội đồng Cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định có liên quan của Pháp luật đến hoạt động của BIDV nhưng chưa được đề cập đến trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp các văn bản quy phạm Pháp luật được trích dẫn trong Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc chấm dứt thi hành hoặc có những quy định Pháp luật mới thì Đại hội đồng Cổ đông BIDV sẽ tiến hành thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Điều lệ mới cho phù hợp. Trong thời gian Điều lệ này chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của BIDV.

Điều 107. Điều khoản chung

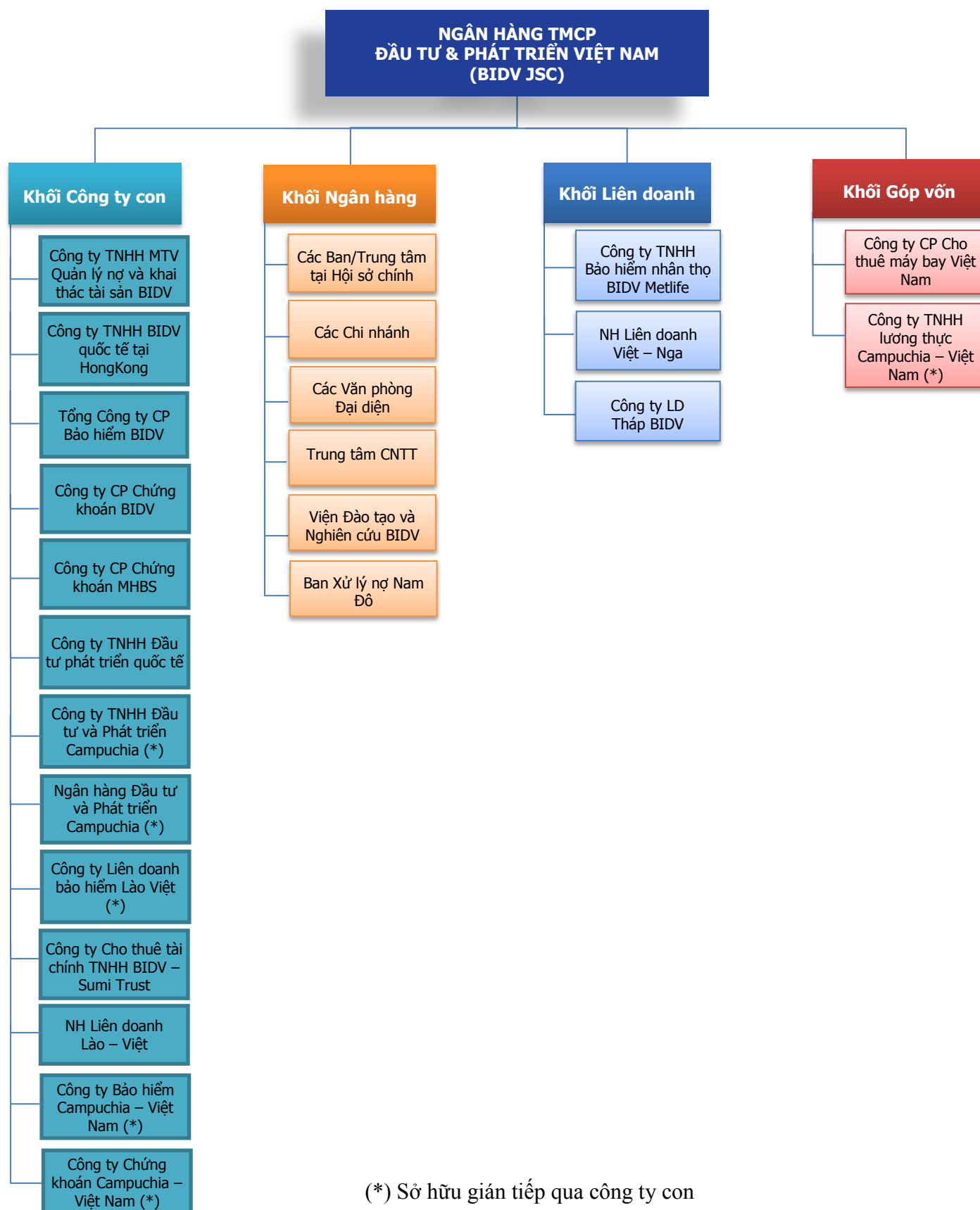
1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, họp HĐQT, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế nội bộ của BIDV, quy định, quyết định của BIDV cũng như trong các biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các Cổ đông nước ngoài (nếu có) tự chuẩn bị và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.
2. Tất cả các đơn vị cá nhân thuộc BIDV có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.
3. Điều lệ gồm 10 (mười) chương, 107 Điều, được lập thành 07 (bảy) bản gốc có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) Một (01) bản gửi NHNN;
 - b) Một (01) bản gửi Bộ Tài chính;
 - c) Một (01) bản đăng ký tại Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội;
 - d) Bốn (04) bản lưu tại văn phòng của BIDV.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ BIDV có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của BIDV phù hợp với quy định Pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

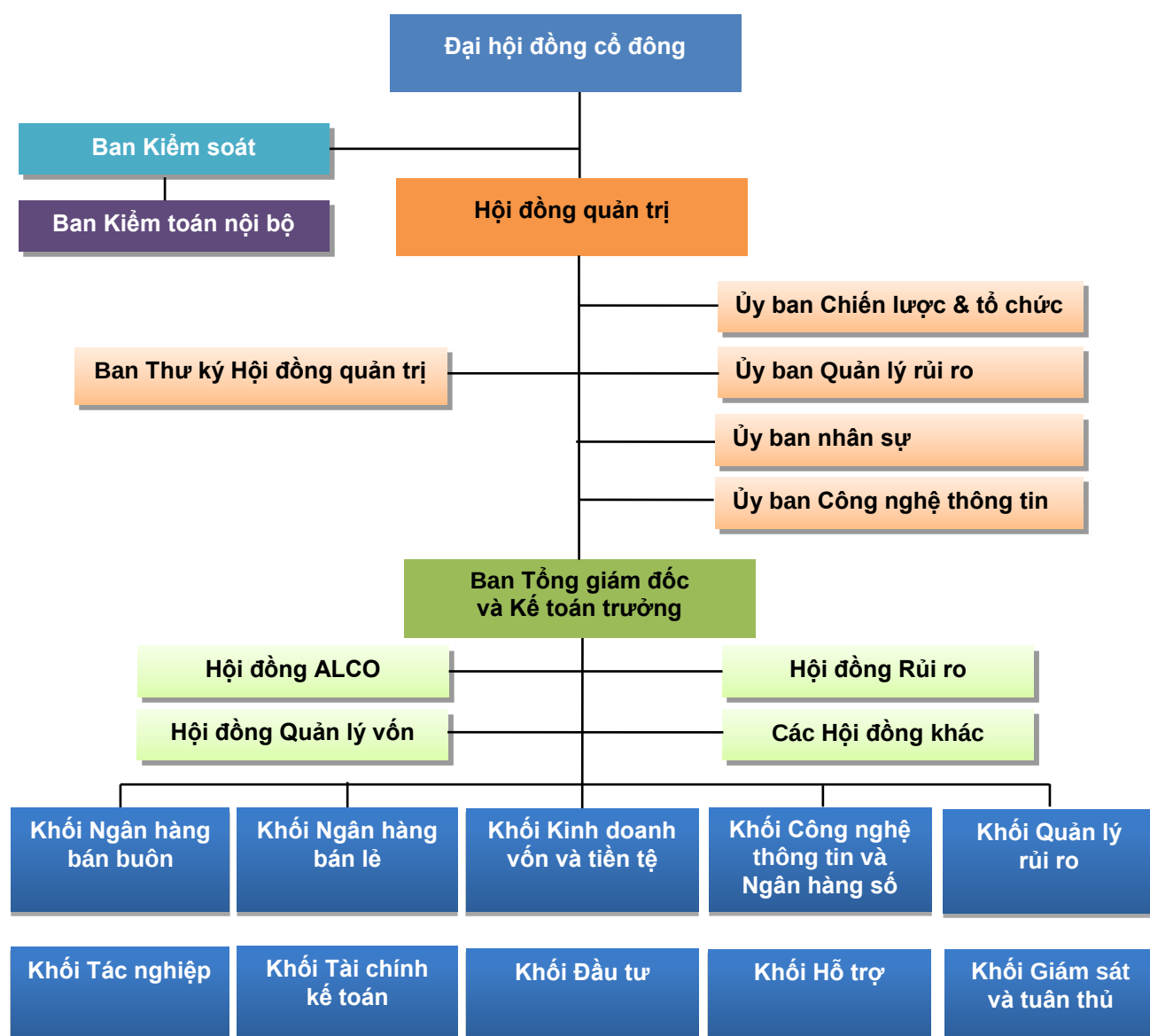
Phan Đức Tú

Phụ lục I
CƠ CẤU TỔ CHỨC BIDV
Phụ lục I
CƠ CẤU TỔ CHỨC BIDV

I. Sơ đồ cơ cấu tổ chức BIDV:



II. Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý



III. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chi nhánh



Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

I. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
I. VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN				
1	Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	472 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2	Quận 3	TP HCM
2	Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng	198 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián	Quận Thanh Khê	TP Đà Nẵng
3	Văn phòng đại diện BIDV tại Cambodia	#314, Sangkat Veal Sbov	Khan Chbar Ampouv	Phnompenh
4	Văn phòng đại diện BIDV tại Cộng hòa Séc	Vinohradská 707/86		Praha
5	Văn phòng đại diện BIDV tại Cộng hòa DCND Lào	bản Hatsady	Quận Chanthabouly	Thủ đô Viên Chăn
6	Văn phòng đại diện BIDV tại Đài Bắc	Tầng 3, số 3 đường Song Chiang	Quận Zhong Shan	Taipei
7	Văn phòng đại diện BIDV tại Nga	Yaroslavskoye highway, 146 building 2, 2-nd floor, room 209b		Moscow
II. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP				
1	Trung tâm Công nghệ thông tin	7 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu	Quận Cầu Giấy	TP Hà Nội
2	Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV	773 Hồng Hà	Quận Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
III. CHI NHÁNH TẠI NƯỚC NGOÀI				
1	Chi nhánh BIDV tại Myanmar	Tầng 9, HAGL Myanmar Centre Tower, 192 đường KabarAye Pagoda	Bahan Township	Yangon
IV. CHI NHÁNH TRONG NƯỚC				
1	CN Sở Giao dịch 1	Số 191 Bà Triệu	Q Hai Bà Trưng	TP Hà Nội
2	CN Hồng Hà	Tầng 1, 2, 3 Toà nhà số 2 Tôn Thất Tùng	Q Đống Đa	TP Hà Nội

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
3	CN Hoàn Kiếm	Số 194 Trần Quang Khải	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
4	CN Hai Bà Trưng	Toà nhà VCCI Tower số 9 Đào Duy Anh	Q Đống Đa	TP Hà Nội
5	CN Quang Trung	Số 53 Quang Trung	Q Hai Bà Trưng	TP Hà Nội
6	CN Ba Đình	Số 57 Láng Hạ	Q Ba Đình	TP Hà Nội
7	CN Hà Nội	Số 4B Lê Thánh Tông	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
8	CN Đống Đa	Số 71 Nguyễn Chí Thanh	Q Đống Đa	TP Hà Nội
9	CN Tây Hồ	Số 47 Phan Đình Phùng	Q Ba Đình	TP Hà Nội
10	CN Nam Hà Nội	Số 1281 đường Giải Phóng	Q Hoàng Mai	TP Hà Nội
11	CN Đông Hà Nội	Số 46, Đường Cao Lỗ, Tổ 2	H Đông Anh	TP Hà Nội
12	CN Thăng Long	Số 3 đường Phạm Hùng	Q Nam Từ Liêm	TP Hà Nội
13	CN Mỹ Đình	Tầng 1, 2, 3 khu tổ hợp văn phòng, trung tâm thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace	Q Nam Từ Liêm	TP Hà Nội
14	CN Bắc Hà Nội	137A Nguyễn Văn Cừ	Q Long Biên	TP Hà Nội
15	CN Thành Đô	469 đường Nguyễn Văn Linh	Q Long Biên	TP Hà Nội
16	CN Hà Thành	Số 74 Thợ Nhuộm	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
17	CN Tràng An	11 Cửa Bắc	Q Ba Đình	TP Hà Nội
18	CN Thanh Xuân	Hapulico Complex, số 1 Nguyễn Huy Tưởng	Q Thanh Xuân	TP Hà Nội
19	CN Đông Đô	Số 27 Trần Duy Hưng	Q Cầu Giấy	TP Hà Nội
20	CN Cầu Giấy	Số 263 Cầu Giấy	Q Cầu Giấy	TP Hà Nội
21	CN Chương Dương	41 Hai Bà Trưng	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
22	CN Sở Giao dịch 3	20 Hàng Tre	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
23	CN Từ Liêm	Tầng 01, 02, 03, 04 tháp văn phòng 2 và tầng 01,02 tháp chung cư A - Dự án tổ hợp công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở, số 21 Lê Đức Thọ	Q Nam Từ Liêm	TP Hà Nội

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
24	CN Quang Minh	Km số 9, Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài	H Mê Linh	TP Hà Nội
25	CN Hà Tây	197 Quang Trung	Q Hà Đông	TP Hà Nội
26	CN Sơn Tây	Số 191 đường Lê Lợi	TX Sơn Tây	TP Hà Nội
27	CN Thạch Thất	Cụm Công nghiệp Bình Phú	H Thạch Thất	TP Hà Nội
28	CN Đại La	Từ tầng 1 đến tầng 5, tòa nhà số 01B Yế Kiều	Q Hoàn Kiếm	TP Hà Nội
29	CN Thái Hà	Toà nhà Golden Palm, số 21 Lê Văn Lương	Q Thanh Xuân	TP Hà Nội
30	CN Gia Lâm	Số 741 đường Nguyễn Đức Thuận	H Gia Lâm	TP Hà Nội
31	CN Hoàng Mai Hà Nội	Tầng 1 và tầng 2, Tòa CT4 Eco Green City, KĐT Tây Nam Kim Giang I	H Thanh Trì	TP Hà Nội
32	CN Hoài Đức	Tòa nhà CT1A, KĐT Tân Tây Đô	H Đan Phượng	TP Hà Nội
33	CN Ngọc Khánh Hà Nội	Tòa nhà tổng công ty đầu tư hạ tầng Đô thị UDIC, số 27 Huỳnh Thúc Kháng	Q Đống Đa	TP Hà Nội
34	CN Bắc Hà	Tòa nhà VP Cty 789 - Số 147 Hoàng Quốc Việt	Q Cầu Giấy	TP Hà Nội
35	CN Vĩnh Phúc	Số 08, Đường Kim Ngọc	TP Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc
36	CN Phúc Yên	Đường Hai Bà Trưng	TP Phúc Yên	Vĩnh Phúc
37	CN Bắc Ninh	Số 01, đường Nguyễn Đăng Đạo	TP Bắc Ninh	Bắc Ninh
38	CN Từ Sơn	Số 368 Đường Trần Phú	TX Từ Sơn	Bắc Ninh
39	CN Kinh Bắc	Khu nhà ở và dịch vụ công cộng Cát Tường New, Lô CC03 đường Lý Thái Tổ	TP Bắc Ninh	Bắc Ninh
40	CN Hải Dương	Số 2 Đường Lê Thanh Nghị	TP Hải Dương	Hải Dương
41	CN Bắc Hải Dương	Số 206 Đường Nguyễn Trãi 2	TX Chí Linh	Hải Dương
42	CN Thành Đông	Số 238 đường Trường Chinh	TP Hải Dương	Hải Dương

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
43	CN Bắc Hưng Yên	Ngã tư Phố Nối	H Yên Mỹ	Hưng Yên
44	CN Hưng Yên	Số 240 Đường Nguyễn Văn Linh	TP Hưng Yên	Hưng Yên
45	CN Hải Phòng	Số 68-70 Điện Biên Phủ	Q Hồng Bàng	TP Hải Phòng
46	CN Đông Hải Phòng	Số 12 Lô 30A đường Lê Hồng Phong	Q Ngô Quyền	TP Hải Phòng
47	CN Lạch Tray	Số 320-322 Tô Hiệu	Q Lê Chân	TP Hải Phòng
48	CN Quảng Ninh	737 Lê Thánh Tông	TP Hạ Long	Quảng Ninh
49	CN Tây Nam Quảng Ninh	430 Quang Trung	TP Uông Bí	Quảng Ninh
50	CN Móng Cái	Tổ 13, Khu 2, Đường Hùng Vương	TP Móng Cái	Quảng Ninh
51	CN Cẩm Phả	Số 204, Đường Trần Phú	TP Cẩm Phả	Quảng Ninh
52	CN Hạ Long	Số 74 Trần Hưng Đạo	TP Hạ Long	Quảng Ninh
53	CN Thái Bình	80B Lý Thường Kiệt	TP Thái Bình	Thái Bình
54	CN Hà Nam	Số 210 Đường Lê Hoàn	TP Phủ Lý	Hà Nam
55	CN Nam Định	92C Đường Hùng Vương	TP Nam Định	Nam Định
56	CN Thành Nam	Số 80 đường Đông A	TP Nam Định	Nam Định
57	CN Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong	TP Ninh Bình	Ninh Bình
58	CN Tam Điệp	Số 20 Đường Trần Phú	TP Tam Điệp	Ninh Bình
59	CN Thanh Hóa	Số 26 Đại lộ Lê Lợi	TP Thanh Hóa	Thanh Hóa
60	CN Bỉm Sơn	Số 117 Trần Phú	TX Bỉm Sơn	Thanh Hóa
61	CN Lam Sơn	Số 07 đường Phan Chu Trinh	TP Thanh Hóa	Thanh Hóa
62	CN Nghệ An	Đại lộ V.I. Lênin	TP Vinh	Nghệ An
63	CN Phủ Quỳ	Số 417, đường Trần Hưng Đạo	TX Thái Hoà	Nghệ An
64	CN Phủ Diễn	Khối 4	H Diễn Châu	Nghệ An
65	CN Thành Vinh	Số 5, đường Nguyễn Sỹ Sách	TP Vinh	Nghệ An
66	CN Hà Tĩnh	88 đường Phan Đình Phùng	TP Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
67	CN Quảng Bình	189 Đường Hữu Nghị	TP Đồng Hới	Quảng Bình
68	CN Bắc Quảng Bình	368 Quang Trung	TX Ba Đồn	Quảng Bình
69	CN Quảng Trị	24 Hùng Vương	TP Đông Hà	Quảng Trị
70	CN Thừa Thiên Huế	Số 41 Hùng Vương	TP Huế	Thừa Thiên - Huế

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
71	CN Phú Xuân	Số 15A Nguyễn Huệ	TP Huế	Thừa Thiên - Huế
72	CN Kỳ Anh	Tòa nhà VP cho thuê KS Hai Thủy, Tổ dân phố Liên Phú	TX Kỳ Anh	Hà Tĩnh
73	CN Đà Nẵng	90 Nguyễn Chí Thanh	Q Hải Châu	TP Đà Nẵng
74	CN Hải Vân	339 Nguyễn Lương Bằng	Q Liên Chiểu	TP Đà Nẵng
75	CN Sông Hàn	129 Lê Lợi	Q Hải Châu	TP Đà Nẵng
76	CN Quảng Nam	112 Phan Bội Châu	TP Tam Kỳ	Quảng Nam
77	CN Hội An	Số 537 Hai Bà Trưng	TP Hội An	Quảng Nam
78	CN Quảng Ngãi	Số 56 Hùng Vương	TP Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
79	CN Bình Định	Số 72 đường Lê Duẩn	TP Quy Nhơn	Bình Định
80	CN Phú Tài	Khu trung tâm điều hành KCN Phú Tài	TP Quy Nhơn	Bình Định
81	CN Quy Nhơn	Số 155-157, Lê Hồng Phong	TP Quy Nhơn	Bình Định
82	CN Phú Yên	Số 100 Duy Tân	TP Tuy Hoà	Phú Yên
83	CN Khánh Hòa	35 Đường 2/4	TP Nha Trang	Khánh Hòa
84	CN Nha Trang	11 Quang Trung	TP Nha Trang	Khánh Hòa
85	CN Ninh Thuận	Số 138 Đường 21/8	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận
86	CN Bình Thuận	Số 286A Trần Hưng Đạo	TP Phan Thiết	Bình Thuận
87	CN Dung Quất	Thôn Trung An	H Bình Sơn	Quảng Ngãi
88	CN Bắc Giang	Số 2 đường Nguyễn Gia Thiều	TP Bắc Giang	Bắc Giang
89	CN Cao Bằng	Số 15, đường Hoàng Đình Giông	TP Cao Bằng	Cao Bằng
90	CN Điện Biên	Số nhà 888 đường Võ Nguyên Giáp, tổ dân phố 11	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên
91	CN Hà Giang	Tổ 9	TP Hà Giang	Hà Giang
92	CN Hoà Bình	Đường Lê Thánh Tông	TP Hòa Bình	Hòa Bình
93	CN Lai Châu	Đường 30/4, Tổ 22	TP Lai Châu	Lai Châu
94	CN Lạng Sơn	Số 41 đường Lê Lợi	TP Lạng Sơn	Lạng Sơn
95	CN Lào Cai	Phố 30 tháng 04	TP Lào Cai	Lào Cai
96	CN Sa Pa	Số 20 đường Ngũ Chỉ Sơn	H Sa Pa	Lào Cai
97	CN Phú Thọ	Số 1167 Đường Hùng Vương	TP Việt Trì	Phú Thọ
98	CN Hùng Vương	Số nhà 1464, đường Hùng Vương	TP Việt Trì	Phú Thọ

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
99	CN Sơn La	Số nhà 188	TP Sơn La	Sơn La
100	CN Bắc Kạn	Số 57, Đường Trường Chinh	TP Bắc Kạn	Bắc Kạn
101	CN Thái Nguyên	Số 653, Đường Lương Ngọc Quyến, tổ 22	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên
102	CN Nam Thái Nguyên	Số 478 Tiểu khu 5	TX Phổ Yên	Thái Nguyên
103	CN Tuyên Quang	Số 68 Đường Chiến Thắng Sông Lô	TP Tuyên Quang	Tuyên Quang
104	CN Yên Bái	Tổ 48	TP Yên Bái	Yên Bái
105	CN Kon Tum	Số 1A đường Trần Phú	TP Kon Tum	Kon Tum
106	CN Lâm Đồng	Số 22, Trần Phú	TP Đà Lạt	Lâm Đồng
107	CN Bảo Lộc	Số 52 Lê Thị Pha	TP Bảo Lộc	Lâm Đồng
108	CN Đà Lạt	Số 28, khu Hòa Bình	TP Đà Lạt	Lâm Đồng
109	CN Đắk Lắk	Số 17 đường Nguyễn Tất Thành	TP Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk
110	CN Đông Đắk Lắk	Số 55 Nguyễn Tất Thành	H Ea Kar	Đắk Lắk
111	CN Bắc Đắk Lắk	170 Hùng Vương	TX Buôn Hồ	Đắk Lắk
112	CN Ban Mê	Số 41 Nguyễn Tất Thành	TP Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk
113	CN Đắk Nông	Đường 23/3	TX Gia Nghĩa	Đắk Nông
114	CN Bình Phước	Số 737 Quốc lộ 14	TX Đồng Xoài	Bình Phước
115	CN Gia Lai	112 Đường Lê Lợi	TP Pleiku	Gia Lai
116	CN Nam Gia Lai	Số 117 Trần Phú	TP Pleiku	Gia Lai
117	CN Phố Núi	242 Nguyễn Tất Thành	TP Pleiku	Gia Lai
118	CN An Giang	Số 222 Đường Lý Thái Tổ	TP Long Xuyên	An Giang
119	CN Bắc An Giang	Số 14 Quang Trung	TP Châu Đốc	An Giang
120	CN Bạc Liêu	Số 169A, Đường 23/8	TP Bạc Liêu	Bạc Liêu
121	CN Bến Tre	Số 21 Đại lộ Đồng Khởi	TP Bến Tre	Bến Tre
122	CN Đồng Khởi	Số 59 Đại Lộ Đồng Khởi	TP Bến Tre	Bến Tre
123	CN Cà Mau	Số 05A đường An Dương Vương, Khóm 4	TP Cà Mau	Cà Mau
124	CN Đất Mũi	Số 27 Ngô Quyền	TP Cà Mau	Cà Mau
125	CN TP Cần Thơ	12 Hoà Bình	Q Ninh Kiều	TP Cần Thơ
126	CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	Số 53-53A đường Võ Văn Tần	Q Ninh Kiều	TP Cần Thơ
127	CN Tây Đô	05 Phan Đình Phùng	Q Ninh Kiều	TP Cần Thơ

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
128	CN Đồng Tháp	Số 12A Đường 30/4	TP Cao Lãnh	Đồng Tháp
129	CN Sa Đéc	Số 74, Hùng Vương	TP Sa Đéc	Đồng Tháp
130	CN Hậu Giang	Số 16 Nguyễn Công Trứ	TP Vị Thanh	Hậu Giang
131	CN Kiên Giang	Số 259-261 đường Trần Phú	TP Rạch Giá	Kiên Giang
132	CN Phú Quốc	Toà nhà BIDV Phú Quốc, Số 196 đường Nguyễn Trung Trực	H Phú Quốc	Kiên Giang
133	CN Sóc Trăng	Số 05 Trần Hưng Đạo	TP Sóc Trăng	Sóc Trăng
134	CN Trà Vinh	2B Đường Lê Thánh Tôn, Khóm 3	TP Trà Vinh	Trà Vinh
135	CN Vĩnh Long	Số 15A đường Lê Lợi	TP Vĩnh Long	Vĩnh Long
136	CN Sở giao dịch 2	Số 4-6 Võ Văn Kiệt	Q 1	TP Hồ Chí Minh
137	CN Nam Sài Gòn	Tòa nhà Cotec Building, Số 14 đường Nguyễn Trường Tộ	Q 4	TP Hồ Chí Minh
138	CN Gia Định	Lô L1-01 Lầu 1 và Lô L3-01 Lầu 3 Trung tâm Thương mại Vincom Plaza KĐT Saigonres, số 188 Nguyễn Xí	Q Bình Thạnh	TP Hồ Chí Minh
139	CN Bến Thành	85 Bùi Thị Xuân	Q 1	TP Hồ Chí Minh
140	CN TP Hồ Chí Minh	134 Nguyễn Công Trứ	Q 1	TP Hồ Chí Minh
141	CN Phú Nhuận	203 Hoàng Văn Thụ	Q Phú Nhuận	TP Hồ Chí Minh
142	CN Bắc Sài Gòn	290 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Q 3	TP Hồ Chí Minh
143	CN Tân Bình	271-273-275 Cộng Hoà	Q Tân Bình	TP Hồ Chí Minh
144	CN Đông Sài Gòn	33 Nguyễn Văn Bá	Q Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh
145	CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Một phần tòa nhà (tầng trệt, tầng lửng và tầng 1) Số 66 đường Phó Đức Chính	Q 1	TP Hồ Chí Minh
146	CN Sài Gòn	505 Nguyễn Trãi	Q 5	TP Hồ Chí Minh
147	CN Ba Tháng Hai	456 Đường Ba Tháng Hai	Q 10	TP Hồ Chí Minh
148	CN Chợ Lớn	Số 49 Kinh Dương Vương	Q 6	TP Hồ Chí Minh
149	CN Tây Sài Gòn	Tầng 1, số 70 Lữ Gia	Q 11	TP Hồ Chí Minh
150	CN Bến Nghé	34 Nguyễn Thị Diệu	Q 3	TP Hồ Chí Minh
151	CN Bình Chánh	Số 139-141-143-145-147, Đường 9A	H Bình Chánh	TP Hồ Chí Minh
152	CN Hóc Môn	Số 10/6A, Đường Lý	H Hóc Môn	TP Hồ Chí Minh

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
		Thường Kiệt		
153	CN Phú Mỹ Hưng	Số 27-29 Khu phố Kim Long, Đường Nguyễn Hữu Thọ	H Nhà Bè	TP Hồ Chí Minh
154	CN Củ Chi	Số 216-218 Tỉnh lộ 8	H Củ Chi	TP Hồ Chí Minh
155	CN Kỳ Hòa	137C, đường Nguyễn Chí Thanh	Q 5	TP Hồ Chí Minh
156	CN Trường Sơn	316 Đường Nguyễn Thái Sơn	Q Gò Vấp	TP Hồ Chí Minh
157	CN Hàm Nghi	32 Hàm Nghi	Q 1	TP Hồ Chí Minh
158	CN Bà Chiểu	Tầng trệt tầng lửng và tầng 4, Số 153 Hai Bà Trưng	Q 3	TP Hồ Chí Minh
159	CN Bình Hưng	Tòa nhà VP tại lô S, khu số 9, Quốc Lộ 50,	H Bình Chánh	TP Hồ Chí Minh
160	CN Nhà Bè	Tòa nhà Văn Phòng tại khu 9, KĐT Dragon city, số 79 đường Nguyễn Hữu Thọ	H Nhà Bè	TP Hồ Chí Minh
161	CN Thống Nhất	Số 24 Lê Thánh Tôn	Q 1	TP Hồ Chí Minh
162	CN Ba Mươi Tháng Tư	Số 9 Võ Văn Tần	Q 3	TP Hồ Chí Minh
163	CN Quận 7 Sài Gòn	Một phần diện tích tầng 1 và tầng 4 Tòa nhà Crystal Palace - C17-1-2 Nguyễn Lương Bằng	Q 7	TP Hồ Chí Minh
164	CN Bình Thạnh	Số 15 Hoàng Hoa Thám	Q Bình Thạnh	TP Hồ Chí Minh
165	CN Bình Điền Sài Gòn	Tòa nhà số 230-232-234 Dương Bá Trạc	Q 8	TP Hồ Chí Minh
166	CN Châu Thành Sài Gòn	Tòa nhà số 497 Nguyễn Oanh	Q Gò Vấp	TP Hồ Chí Minh
167	CN Quận 9 Sài Gòn	Tòa nhà số 97-99 Đỗ Xuân Hợp	Q 9	TP Hồ Chí Minh
168	CN Bình Tân	Tòa nhà số 300-302 đường Tên Lửa	Q Bình Tân	TP Hồ Chí Minh
169	CN Thủ Đức	Tầng 1 tòa nhà Lan Phương Plaza, Khu dân cư Tam Bình	Q Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/ Huyện	Tỉnh/TP
170	CN Bình Tây Sài Gòn	Tòa nhà 1045 - 1047 Trần Hưng Đạo	Q 5	TP Hồ Chí Minh
171	CN Thủ Thiêm	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà số 33-33A Trần Nãi	Q 2	TP Hồ Chí Minh
172	CN Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 24 Trần Hưng Đạo	TP Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
173	CN Bà Rịa	Số 01 Trường Chinh	TP Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
174	CN Phú Mỹ	Số 2457 Độc lập (Quốc lộ 51)	Tx Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu
175	CN Vũng Tàu - Côn Đảo	Số 315 Thống Nhất	TP Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
176	CN Bình Dương	Số 549 Đại lộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một	Bình Dương
177	CN Thủ Dầu Một	Số 37 đường Yersin	TP Thủ Dầu Một	Bình Dương
178	CN Mỹ Phước	Lô D1, Đường NA3, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2	TX Bến Cát	Bình Dương
179	CN Nam Bình Dương	Số 10 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore	TX Thuận An	Bình Dương
180	CN Dĩ An - Bình Dương	Số 16 đường ĐT 743, KCN Sóng Thần II	TX Dĩ An	Bình Dương
181	CN Đồng Nai	Số 244 đường Đồng Khởi KP4	TP Biên Hòa	Đồng Nai
182	CN Nam Đồng Nai	Lô F1, Quốc lộ 51	TP Biên Hòa	Đồng Nai
183	CN Đông Đồng Nai	Số 19 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Khu Phước Hải	H Long Thành	Đồng Nai
184	CN Biên Hòa	Số 248 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 2	TP Biên Hòa	Đồng Nai
185	CN Tây Ninh	492 Đường 30/4, KP 5	TP Tây Ninh	Tây Ninh
186	CN Long An	140 Hùng Vương	TP Tân An	Long An
187	CN Mộc Hóa	Số 6, Đường 30/4	TX Kiến Tường	Long An
188	CN Tiền Giang	Số 208A Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TP Mỹ Tho	Tiền Giang
189	CN Mỹ Tho	Số 34-36 Lê Lợi	TP Mỹ Tho	Tiền Giang

II. DANH SÁCH CÔNG TY CON

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ vốn sở hữu của BIDV (%)
1	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản BIDV (BAMC)	Tầng 12, số 263 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Tài chính/Ngân hàng	100
2	Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI)	16-19/F, Prince's Building, 10 Charter Road, Central, Hongkong	Tài chính	100
3	Công ty TNHH Đầu tư phát triển quốc tế	Tầng 20, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Tài chính	100
4	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)	Tầng 10, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Chứng khoán	79,94
5	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB)	Số 44, đại lộ Lane Xang, quận Chanthabouly, thủ đô Viêng Chăn, Lào	Ngân hàng	65,00
6	Công ty cổ phần Chứng khoán MHB (MHBS)	153 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, TP HCM	Chứng khoán	60,00
7	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Tầng 16, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	51
8	Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST (BSL)	Tầng 20, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cho thuê tài chính	50
9	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia (*)	#314, phường Veal Sbov, quận Chbar Ampouv, Phnom Penh, Campuchia	Tài chính	100
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (*)	Số 370 đường Monivong, BeungKeng Kang I, Chamkar Mon, Phnom Penh, Campuchia.	Ngân hàng	98,5
11	Công ty Liên doanh bảo hiểm Lào Việt (*)	Tầng 3, LVB tower, số 44, đại lộ Lanexang, bản Hatsady, quận Chamthabouly, thủ đô Vientiane, Lào.	Bảo hiểm	33,15
12	Công ty chứng khoán Campuchia – Việt Nam (*)	Số 370 đường Monivong, BeungKeng Kang I, Chamkar Mon, Phnom Penh, Campuchia.	Chứng khoán	98,5
13	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Tầng 8, số 398 đường Monivong, BeungKeng Kang I, Chamkar Mon, Phnom Penh, Campuchia.	Bảo hiểm	50,23

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

III. DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN KẾT

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ vốn sở hữu của BIDV (%)
1	Công ty Liên doanh Tháp BIDV	Tầng 13, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý, vận hành, khai thác cho thuê văn phòng	55,00
2	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	Số 1A Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Ngân hàng	50,00
3	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV – Metlife (**)	Tầng 10, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Bảo hiểm nhân thọ	37,55
4	Công ty cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	Tầng 6, số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Cho thuê máy bay	18,52
5	Công ty TNHH lương thực Campuchia – Việt Nam (*)	số 30, đường Pasteur, phường Phsar Thmey 1, quận Daun Penh, Phnom Penh, Campuchia.	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,50

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) Sở hữu trực tiếp và gián tiếp qua công ty con